

# LỜI MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới nhằm tạo ra tốc độ tăng trưởng phát triển cao nhất. Qua quá trình phát triển lâu dài của đất nước, xuất khẩu thủy sản đã cùng một số mặt hàng xuất khẩu chủ đạo khác như dệt may, da giày, gạo, cà phê... đã mang về nhiều ngoại tệ phục vụ cho công cuộc phát triển nền kinh tế đất nước. Tuy nhiên, cơ chế thị trường cùng với quy luật khắc nghiệt của nó đã tác động mạnh mẽ đến sự tồn tại và phát triển của ngành xuất khẩu thủy sản nói riêng và hoạt động xuất khẩu nói chung.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay với nhiều thành phần kinh tế đã tạo ra một sức cạnh tranh mạnh mẽ vì thế các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển lâu bền thì điều đầu tiên các doanh nghiệp quan tâm đó chính là lợi nhuận. Lợi nhuận là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra. Việc tăng lợi nhuận cũng đồng nghĩa với việc tăng giá bán của sản phẩm hàng hóa và giảm chi phí, nhưng trong nền kinh tế mở hiện nay việc tăng giá bán của sản phẩm là rất khó vì nó được quyết định bởi thị trường.

Đứng trước tình hình đó, để có thể đứng vững trên thương trường và hoạt động có hiệu quả, các doanh nghiệp chế biến thủy sản buộc phải tổ chức tốt hoạt động của mình, nắm bắt được mọi quy luật của thị trường, có các chính sách linh hoạt về giá và hiểu rõ chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất để mang lại lợi nhuận cao nhất... Để làm được điều này, doanh nghiệp phải có một đội ngũ kế toán lành nghề hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, đầy đủ các yếu tố giá trị đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh để cung cấp đầy đủ các thông tin kinh tế, tài chính cho quá trình sản xuất và quản lý của doanh nghiệp. Vì vậy hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một công tác kế toán quan trọng không thể thiếu trong các doanh nghiệp sản xuất để giúp cho doanh nghiệp nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình.

Nhận thức được tầm quan trọng đó, sau thời gian thực tập nắm bắt tình hình thực tế tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh dưới sự hướng dẫn của thầy giáo Th.s Nguyễn Đức Kiên cùng các cô, chú phòng kế toán tại Công ty, em đã mạnh dạn chọn đề tài ***“Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp***

*chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh”* để làm báo cáo khoá luận của mình.

## **2. Mục đích nghiên cứu của đề tài**

- Về mặt lý luận: Hệ thống hoá lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

- Về mặt thực tế: Mô tả và phân tích thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Thủy sản Quảng Ninh.

- Đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Thủy Sản Quảng Ninh.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài**

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Thủy sản Quảng Ninh.

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

Hạch toán kế toán là khoa học kinh tế, có đối tượng nghiên cứu cụ thể mà ở đây đối tượng nghiên cứu là kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Do vậy phương pháp nghiên cứu trong bài khoá luận là phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp hạch toán kế toán (phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tổng hợp cân đối), phương pháp so sánh, phương pháp nghiên cứu tài liệu tìm hiểu thực tế tại công ty.

Phương pháp kỹ thuật trong trình bày: kết hợp giữa mô tả phân tích, giữa luận giải với bảng biểu và sơ đồ.

## **5. Kết cấu của khóa luận.**

Ngoài lời mở đầu và kết luận, khoá luận gồm 3 chương, nội dung gồm:

**Chương 1: Lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.**

**Chương 2 : Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Quảng Ninh.**

**Chương 3 : Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN**

## CHƯƠNG 1

# LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

### 1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Sản xuất của cải vật chất là hoạt động cơ bản của xã hội loài người, đây chính là điều kiện quyết định của sự tồn tại và phát triển trong mọi chế độ xã hội. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp thực chất là việc sản xuất sản phẩm theo nhu cầu của thị trường nhằm mục đích kiếm lời. Để đạt được mục đích này doanh nghiệp phải bỏ ra những chi phí nhất định. Do vậy, để tồn tại và phát triển kinh doanh mang lại lợi nhuận thì buộc các doanh nghiệp phải giảm đến mức tối thiểu các chi phí của mình bỏ ra trong quá trình sản xuất.

Các nhà kinh tế học thường quan niệm rằng chi phí là khoản phí tổn phải bỏ ra khi sản xuất hàng hóa, dịch vụ trong kinh doanh. Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp thì chi phí là các khoản phải mua các yếu tố cần thiết cho việc tạo ra sản phẩm mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Còn các nhà kế toán thường quan niệm chi phí như một khoản hy sinh hay bỏ ra để đạt được mục đích nhất định. Nó xem như một lượng tiền phải trả cho các hoạt động của doanh nghiệp trong việc tạo ra sản phẩm. Như vậy các quan niệm trên thực chất chỉ là sự nhìn nhận, bản chất chi phí từ các góc độ khác nhau. Từ đó ta có thể đi đến một biểu hiện chung nhất về chi phí sản xuất như sau:

Chi phí sản xuất biểu hiện bằng tiền của lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp thực tế chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất trong một kỳ kinh doanh nhất định. Các chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp.

### 1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

*\* Bản chất của giá thành sản phẩm*

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của hao phí về lao động sống,

lao động vật hoá và các chi phí cần thiết khác tính cho một khối lượng hoặc một đơn

vị sản phẩm (công việc, lao vụ) do doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành.

Giữa giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất có sự giống và khác nhau.

Chi phí sản xuất hợp thành giá thành sản phẩm nhưng không phải toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đều được tính vào giá thành sản phẩm trong kỳ.

Giá thành sản phẩm biểu hiện lượng chi phí sản xuất để hoàn thành việc sản xuất một đơn vị hay một khối lượng sản phẩm nhất định.

Giá thành sản phẩm của một doanh nghiệp biểu hiện chi phí cá biệt của một doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm. Cùng một loại sản phẩm trên thị trường có thể có nhiều doanh nghiệp cùng sản xuất nhưng do trình độ công nghệ trang thiết bị và trình độ quản lý khác nhau mà giá thành của các doanh nghiệp về loại sản phẩm đó cũng khác nhau.

*\* Chức năng của giá thành sản phẩm:*

Giá thành sản phẩm có 2 chức năng chủ yếu đó là:

Chức năng thước đo bù đắp chi phí và chức năng lập giá: Toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp chi ra để hoàn thành một khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ, phải bù đắp bằng chính số tiền thu về tiêu thụ, bán sản phẩm tiêu thụ, bán sản phẩm lao vụ. Việc bù đắp chi phí đầu vào đó mới chỉ đảm bảo cho qua trình tái sản xuất giản đơn. Mục đích sản xuất là nguyên tắc kinh doanh trong cơ chế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải đảm bảo trang trải bù đắp được mọi chi phí đầu vào của quá trình sản xuất và phải có lãi. Giá bán sản phẩm phụ thuộc rất nhiều vào quy luật cung cầu và sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp và khách hàng. Vì vậy, thông qua việc tiêu thụ bán sản phẩm mà thực hiện được giá trị sử dụng của sản phẩm. Giá bán sản phẩm là biểu hiện giá trị của sản phẩm, phải dựa trên cơ sở giá thành để xác định.

### **1.3. Phân loại chi phí sản xuất**

Phân loại chi phí là việc sắp xếp các chi phí vào từng loại, từng nhóm khác nhau theo những đặc trưng nhất định. Có nhiều cách phân loại chi phí khác nhau, sau đây là một số cách phân loại được sử dụng phổ biến trong hạch toán

chi phí – giá thành dưới góc độ kế toán tài chính.

### *1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí*

Phân loại theo cách này chi phí được phân thành 5 yếu tố:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các loại đối tượng lao động là nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu phụ từng thay thế, vật liệu

thiết bị xây dựng cơ bản.

- Chi phí nhân công: là toàn bộ tiền công và các khoản khác phải trả cho người lao động trong doanh nghiệp.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là toàn bộ số phải trích khấu hao trong kỳ đối với tất cả các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là số tiền trả về các loại dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp.

- Chi phí bằng tiền khác: là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất ngoài bốn yếu tố trên.

Cách phân loại như này có tác dụng cho biết doanh nghiệp đã chỉ ra những yếu tố chi phí nào, kết cấu và tỷ trọng của từng yếu tố chi phí để từ đó phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán CPSX. Trên cơ sở các yếu tố chi phí đã tập hợp được để lập báo cáo CPSX theo từng yếu tố chi phí.

### *1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí*

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia ra thành các khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm các chi phí về nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu động lực sử dụng trực tiếp vào hoạt động sản xuất. Những chi phí nguyên vật liệu sử dụng vào mục đích chung và vào những hoạt động ngoài sản xuất không được phản ánh vào khoản mục này.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Nhân công trực tiếp là những người trực tiếp sản xuất, lao động của họ gắn với hoạt động sản xuất, sức lao động của họ được hao phí trực tiếp cho sản phẩm họ trực tiếp sản xuất ra. Khả năng và kỹ năng của lao động trực tiếp sẽ ảnh hưởng đến số lượng và chi phí của sản phẩm.

Chi phí nhân công trực tiếp được tính trực tiếp vào sản phẩm họ sản xuất ra bao gồm: chi phí về tiền lương, tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở phân xưởng, tổ, đội sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nguyên vật liệu dùng cho phân xưởng, chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo dưỡng sửa chữa, chi phí quản lý tại phân xưởng.

Ngoài ra khi tính chỉ tiêu giá thành toàn bộ thì chỉ tiêu giá thành còn bao gồm khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Cách phân loại này có tác dụng làm cơ sở cho phân tích tình hình kế hoạch giá thành nhằm mục đích hạ giá thành sản phẩm và còn là cơ sở để kế toán tính toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục chi phí làm tài liệu tham khảo để lập chi phí sản xuất định mức và lập giá thành kế hoạch cho kỳ sau.

#### **1.4. Phân loại giá thành**

##### *1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành*

- Giá thành kế hoạch: Là mức dự tính các chi phí đã quy định trong phạm vi giá thành cần cho sản xuất sản phẩm, được xây dựng trên cơ sở số lượng sản phẩm kế hoạch và chi phí sản xuất kế hoạch.

- Giá thành định mức: là giá thành được tính toán trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất tại thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch.

- Giá thành thực tế: là giá thành của sản phẩm được kế toán tính toán trên cơ sở chi phí sản xuất thực tế.

Cách phân loại như này giúp cho doanh nghiệp hạch toán và quản lý tốt giá thành sản phẩm. Có như vậy mới tìm ra được biện pháp cụ thể để hạ thấp giá thành nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp.

##### *1.4.2. Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí*

Theo phạm vi phát sinh chi phí, chỉ tiêu giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.

- Giá thành sản xuất ( Giá thành công xưởng) : Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ( CPNVLTT), chi phí nhân công trực tiếp ( CPNCTT) và chi phí sản xuất chung ( CPSXC) phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất.

- Giá thành tiêu thụ ( Giá thành toàn bộ): Bao gồm giá thành sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm đó.

Cách phân loại như này có tác dụng giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

### **1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.**

#### *1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất*

Trong doanh nghiệp, chi phí sản xuất phát sinh gắn liền với nơi diễn ra hoạt động sản xuất và sản phẩm được sản xuất. Kế toán cần xác định đúng đắn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, để từ đó tổ chức thực hiện công tác tập hợp chi phí sản xuất, cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất cần phải tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát chi phí sản xuất và phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm.

Thực chất của việc xác định đối tượng tập hợp CPSX là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Xác định đối tượng tập hợp CPSX là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán CPSX. Xác định đúng đối tượng tập hợp CPSX thì mới có thể đáp ứng yêu cầu quản lý CPSX, tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp CPSX từ khâu ghi chép ban đầu, mở sổ và ghi sổ kế toán, tổng hợp số liệu.

Căn cứ để xác định đối tượng kế toán tập hợp CPSX:

- Đặc điểm và công dụng của chi phí trong quá trình sản xuất
- Đặc điểm cơ cấu tổ chức sản xuất của doanh nghiệp
- Quy trình công nghệ sản xuất, chế tạo sản phẩm.
- Đặc điểm của sản phẩm ( đặc tính kỹ thuật, đặc điểm sử dụng, đặc điểm

thương phẩm...)

- Yêu cầu và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh.

Tuỳ thuộc vào đặc điểm tình hình cụ thể mà đối tượng kế toán CPSX trong các doanh nghiệp có thể là:

- Từng loại sản phẩm, dịch vụ, chi tiết sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng.

- Từng phân xưởng, bộ phận, giai đoạn công nghệ sản xuất.

- Toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, toàn doanh nghiệp.

#### *1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm*

Để tính được giá thành sản phẩm thì công việc đầu tiên là phải xác định được đối tượng tính giá thành sản phẩm. Đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp sản xuất là những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành cần phải được tính giá thành và giá thành đơn vị.

+ Xét về mặt tổ chức sản xuất:

- Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc (Như doanh nghiệp đóng tàu, công ty XD.CB..) thì từng sản phẩm, từng công việc là đối tượng tính giá thành.

- Nếu tổ chức sản xuất hàng loạt hoặc sản xuất theo đơn đặt hàng thì đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoặc từng đơn đặt hàng.

- Nếu tổ chức sản xuất nhiều loại sản phẩm, khối lượng sản xuất lớn thì mỗi loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành.

#### *1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm*

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho đối tượng tính giá thành

Để xác định kỳ tính giá thành thích hợp phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất sản phẩm. Do vậy kỳ tính giá thành ở doanh nghiệp sản xuất thường như sau:

- Đối với các loại sản phẩm sản xuất liên tục, khối lượng sản phẩm lớn, chu kỳ sản xuất ngắn thì kỳ tính giá thành là hàng tháng.

- Đối với các loại sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, kế toán áp dụng kỳ tính giá thành vào thời điểm kết thúc sản xuất đối với đơn



đặt hàng.

- Đối với loại sản phẩm được tổ chức sản xuất đơn chiếc, hàng loạt chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ của loại sản phẩm đó thì kỳ tính giá thành thích hợp là vào thời điểm kết thúc chu kỳ sản xuất.

### **1.6. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất.**

Ở góc độ chung các chi phí sản xuất thực tế phát sinh được tập hợp vào các đối tượng kế toán tập chi phí sản xuất theo một trong hai phương pháp sau:

- Phương pháp trực tiếp
- Phương pháp gián tiếp

#### *1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp*

Phương pháp này áp dụng đối với các chi phí liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí đã xác định. Phương pháp này đòi hỏi ngay từ khâu hạch toán ban đầu các chứng từ kế toán phải ghi chép riêng rẽ chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành. Căn cứ vào những chứng từ gốc đó, kế toán tập hợp chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành liên quan. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng sử dụng được phương pháp này. Trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến đối tượng tính giá thành không thể theo dõi riêng được. Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp trực tiếp tốn nhiều thời gian công sức nhưng chính xác, hiệu quả.

#### *1.6.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp*

Phương pháp này áp dụng khi một loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp CPSX nhưng không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng được. Trường hợp này phải lựa chọn tiêu thức hợp lý để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng liên quan theo công thức:

$$H = \frac{C}{T}$$

Trong đó:

- H: Hệ số phân bổ chi phí
- C: Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp cần phân bổ

- T: Tổng đại lượng của tiêu thức phân bổ của các đối tượng

Tính mức chi phí cho từng đối tượng.

$$C_i = H * T_i$$

Trong đó:

- $C_i$ : Chi phí phân bổ cho đối tượng i
- H: Hệ số phân bổ
- $T_i$ : Đại lượng của tiêu thức phân bổ của đối tượng i

Phương pháp này giúp cho kế toán đỡ vất vả hơn, không phải theo dõi chi tiết cụ thể cho từng đối tượng. Tuy nhiên, việc phân bổ gián tiếp có tính chính xác không cao do phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ. Do đó doanh nghiệp cần lựa chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

### **1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm**

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu về CPSX đã tập hợp trong kỳ để tính toán ra tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm theo từng khoản mục chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành... các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình một phương pháp tính giá thích hợp. Việc lựa chọn đúng phương pháp tính giá sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho doanh nghiệp.

#### *1.7.1. Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp( Phương pháp giản đơn)*

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số CPSX thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số CPSX tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ và sản phẩm dở dang cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công thức sau:

$$\Sigma Z = D_{dk} + C_{TK} - D_{CK}$$

Trong đó:

- $D_{DK}$  : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ
- $D_{CK}$  : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ
- $C_{TK}$  : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- $\Sigma Z$  : là tổng giá thành của sản phẩm

$$\frac{\text{Giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}} = \frac{\text{Tổng giá thành của sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Phương pháp tính giá thành giản đơn(trực tiếp) được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ giản đơn sản xuất khép kín chủng loại mặt hàng ít, khối lượng nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn.

#### 1.7.2. Tính giá thành theo phương pháp hệ số

Phương pháp này được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp sử dụng cùng loại nguyên vật liệu trong cùng một quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau và chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải hạch toán chung cho cả quá trình sản xuất. Theo phương pháp này, trước hết kê toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy các loại sản phẩm về sản phẩm gốc(sản phẩm tiêu chuẩn có hệ số = 1) từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm.

$$\frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc } (Z_{oi})}{\text{Tổng số sản phẩm gốc } (Q_0)} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc } (Q_0)}$$

$$\frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm } i (Z_i)}{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc } (Z_{oi})} = \frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm } i (Z_i)}{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc } (Z_{oi})} * \frac{\text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i (H_i)}{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc } (Z_{oi})}$$

Trong đó :  $Q_0 = \sum Q_i * H_i$

Và  $Q_i$  là số lượng sản phẩm  $i$  (chưa quy đổi).

$H_i$  là hệ số quy đổi của sản phẩm  $i$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Giá trị} \\ \text{sản xuất của} & = & \text{sản phẩm} & + & \text{sản xuất} & - & \text{sản phẩm} \\ \text{các loại sản phẩm} & & \text{dở dang đầu kỳ} & & \text{phát sinh trong kỳ} & & \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}$$

### 1.7.3. Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này áp dụng thích hợp cho các doanh nghiệp trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất ra nhóm sản phẩm với quy cách, kích cỡ, phẩm cấp khác nhau do vậy đối tượng tập hợp chi phí sản xuất vẫn là toàn bộ quy trình công nghệ, còn đối tượng tính giá thành là từng quy cách sản phẩm của nhóm sản phẩm cùng loại.

Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (Hoặc định mức), kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế} \\ \text{đơn vị sản phẩm} \\ \text{từng loại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành kế hoạch hoặc} \\ \text{định mức đơn vị thực tế} \\ \text{sản phẩm từng loại} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ giữa chi phí thực tế so với} \\ \text{chi phí kế hoạch hoặc định mức} \\ \text{của tất cả các loại sản phẩm} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{chi phí} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}} * 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành kế hoạch của các loại} \\ \text{sản phẩm hoàn thành} \end{array} = \sum(q_i * z_i)$$

Trong đó:

$q_i$ : Số lượng thành phẩm loại  $i$ .

$z_i$ : Giá thành kế hoạch đơn vị thành phẩm  $i$ .

### 1.7.4. Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp liên tục kiểu song song (lắp ráp) sản xuất đơn chiếc, hàng loạt nhỏ hoặc vừa theo các đơn đặt hàng hoặc các hợp đồng kinh tế đã được ký kết trước.

Với các doanh nghiệp này thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, từng đơn đặt hàng của từng phân xưởng, bộ phận

sản xuất, còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành: từng đơn đặt hàng, hợp đồng kinh tế đã hoàn thành và tính giá thành khi chu kỳ sản xuất kết thúc.

\* Nội dung của phương pháp:

- Mở sổ, thẻ kế toán để tập hợp CPSX phát sinh từ khi đơn đặt hàng bắt đầu thực hiện.

- Tổ chức tập hợp CPSX theo từng đơn đặt hàng với từng loại chi phí như sau:

+ Với chi phí trực tiếp tập hợp thẳng cho từng đơn đặt hàng

+ Các chi phí chung sau khi tập hợp được sẽ tiến hành lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ hợp lý cho từng đơn đặt hàng.

- Hàng tháng tập hợp chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến từng đơn đặt hàng.

- Khi đơn đặt hàng hoàn thành tiến hành tổng cộng CPSX hàng tháng đã tập hợp được để tính tổng giá thành và giá thành thực tế của đơn đặt hàng.

- Nếu có đơn đặt hàng nào đó mà cuối tháng vẫn chưa thực hiện xong thì việc tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng đến cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang của đơn đặt hàng ( Số dư của TK 154- chi tiết theo từng đơn đặt hàng).

Ngoài các phương pháp đã trình bày ở trên còn một số phương pháp tính giá khác như: phương pháp tổng cộng chi phí, phương pháp phân bước, phương pháp định mức... Mỗi phương pháp có mặt mạnh yếu khác nhau, vì vậy mà doanh nghiệp cần vận dụng một cách khéo léo, linh hoạt vào doanh nghiệp mình để đem lại lợi ích tối đa, có vậy doanh nghiệp mới tồn tại và đứng vững trên thị trường.

### **1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang**

Sản phẩm dở dang là sản phẩm đã đi qua 1 hoặc 1 số công đoạn của quy trình sản xuất sản phẩm( Trừ công đoạn sản xuất cuối cùng) nó có thể bán ra ngoài gọi là “bán thành phẩm” hoặc chuyển vào kỳ sau để tiếp tục làm ra thành phẩm. Tùy vào tình hình cụ thể tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, tính chất

cấu thành CPSX, trình độ quản lý doanh nghiệp mà sử dụng các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp.

### *1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương*

Theo phương pháp này trước hết doanh nghiệp phải xác định được khối lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ theo mức độ hoàn thành ra số sản phẩm quy đổi (hoàn thành tương đương). Sau đó tính toán từng khoản mục chi phí hoặc từng yếu tố chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

\* Giả định:

+ Đối với chi phí bỏ hết 1 lần vào sản xuất ngay từ đầu quy trình công nghệ, được coi như phân bổ đồng đều cho cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang (thông thường là 621)

+ Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là 622, 627), gọi là chi phí chế biến được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế.

- Các chi phí khác bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung sẽ tính theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ như sau:

$$D_{CK} = \frac{D_{dk} + C_{tk}}{Q_{ht} + Q_{td}} * Q_{td}$$

Trong đó:

$D_{dk}$ ,  $D_{CK}$ : là chi phí về nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung đầu và cuối kỳ.

$C_{tk}$ : là chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

$Q_{ht}$ : Sản phẩm đã hoàn thành

$Q_{td}$ : là số sản phẩm quy đổi tương đương theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Và  $Q_{td} = Q_{dd} \times H\%$  ( Trong đó  $H\%$  là mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang

cuối kỳ)

Hai công thức trên được tính cho từng khoản mục chi phí sản xuất 621, 622, 627  
*Tổng giá trị SP dở dang cuối kỳ = Tổng các chi phí nằm trong SP dở dang cuối kỳ*

Phương pháp này thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành.

#### *1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.*

Phương pháp này tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, chỉ có 1 điểm khác là chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được giả định luôn luôn hoàn thành 50%.

#### *1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

Theo phương pháp này chúng ta chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn các khoản chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cả cho sản phẩm hoàn thành. Với nội dung cơ bản của phương pháp nêu trên cách tính sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính như sau:

$$D_{CK} = \frac{D_{dk} + C_{tk}}{Q_{ht} + Q_{dd}} * Q_{dd}$$

Trong đó:

- $D_{CK}$ ,  $D_{dk}$  : là chi phí NVL trực tiếp tính cho SPDD cuối kỳ, đầu kỳ.
- $C_{tk}$  : là chi phí NVL trực tiếp phát sinh trong kỳ
- $Q_{ht}$ ,  $Q_{dd}$ : là số lượng sản phẩm hoàn thành và SPDD cuối kỳ.

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu phát sinh cấu thành trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ trọng cao, thông thường chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm cao hơn 70% trong giá thành sản phẩm.

#### *1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức*

Phương pháp này áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp đã xây dựng được chi phí sản xuất hoặc giá thành định mức đồng thời khối lượng sản phẩm

dở dang cuối kỳ khá ổn định( cả về mức độ hoàn thành và khối lượng) do vậy chỉ cần căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ và định mức chi phí sản xuất hoặc giá thành định mức đơn vị sản phẩm để tính ra số chi phí sản xuất cho sản phẩm dở dang cuối kỳ ( để đơn giản thường tính số sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành như nhau).

Ngoài các phương pháp nêu trên người ta có thể áp dụng các phương pháp như đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng, diện tích chưa thu hoạch (trong sản xuất nông nghiệp) hoặc theo khối lượng, công việc xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bàn giao (trong XDCCB)...

### **1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm**

#### *1.9.1. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên*

Phương pháp KKTXX là phương pháp theo dõi và phản ánh tình hình hiện có, biến động tăng giảm CPSX một cách thường xuyên, liên tục trên các tài khoản phản ánh CPSX.

a, Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

CPNVLT bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu dùng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm của doanh nghiệp. Trong kỳ, kế toán căn cứ vào các chứng từ xuất kho và phương pháp tính giá vật liệu xuất dùng để tính ra giá trị thực tế vật liệu xuất dùng. Sau đó, căn cứ vào đối tượng tập hợp CPSX đã xác định để tập hợp CPNVLT. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo số lượng sản phẩm. Công thức phân bổ như sau:

$$\text{Chi phí vật liệu phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} * \begin{matrix} \text{Tiêu thức phân bổ} \\ \text{của từng đối} \\ \text{tượng} \end{matrix}$$



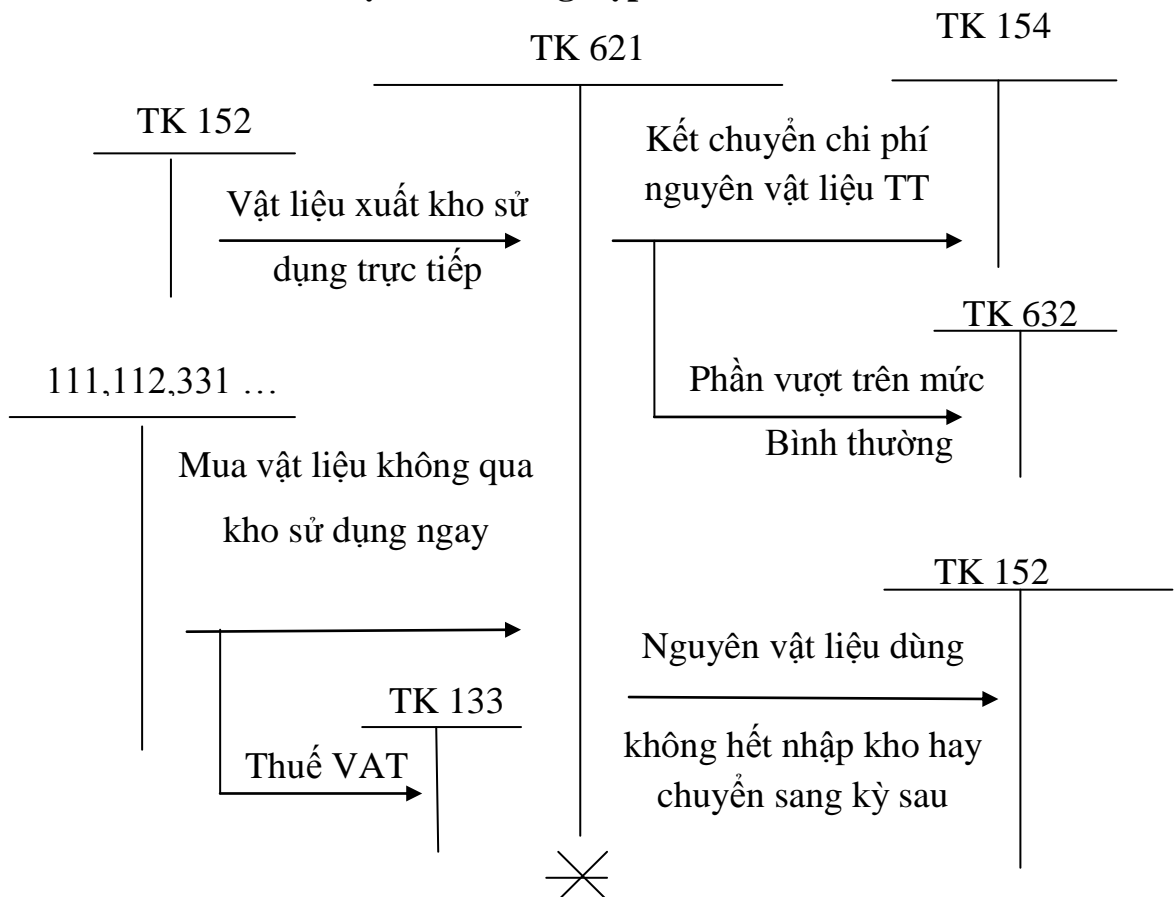
Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng trong kỳ, kế toán sử dụng TK 621 "CPNVLTT"

Nợ	TK 621	Có
- Chi phí nguyên vật liệu phát sinh trong kỳ		- Các khoản giảm chi phí (nếu có) - Kết chuyển CPNVLTT
$\Sigma$ SPS Nợ		$\Sigma$ SPS Có

✱

Tài khoản 621 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp CPSX và cuối kỳ không có số dư.

**Sơ đồ 1.1 Sơ đồ hạch toán tổng hợp CPNVLTT**



b, Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.

- CPNCTT là những khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như: Tiền lương

chính, tiền lương phụ, phụ cấp có tính chất tiền lương...Ngoài ra, CPNCTT còn bao gồm các khoản đóng góp cho quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ do chủ sử dụng lao động chịu và tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định so với tiền lương công nhân sản xuất.

Trong trường hợp phải phân bổ gián tiếp, tiền lương chính của công nhân trực tiếp sản xuất thường phân bổ theo tỷ lệ với tiền lương định mức hoặc giờ công định mức. Và tiền lương phụ thường được phân bổ cho sản phẩm theo tỷ lệ với tiền lương chính.

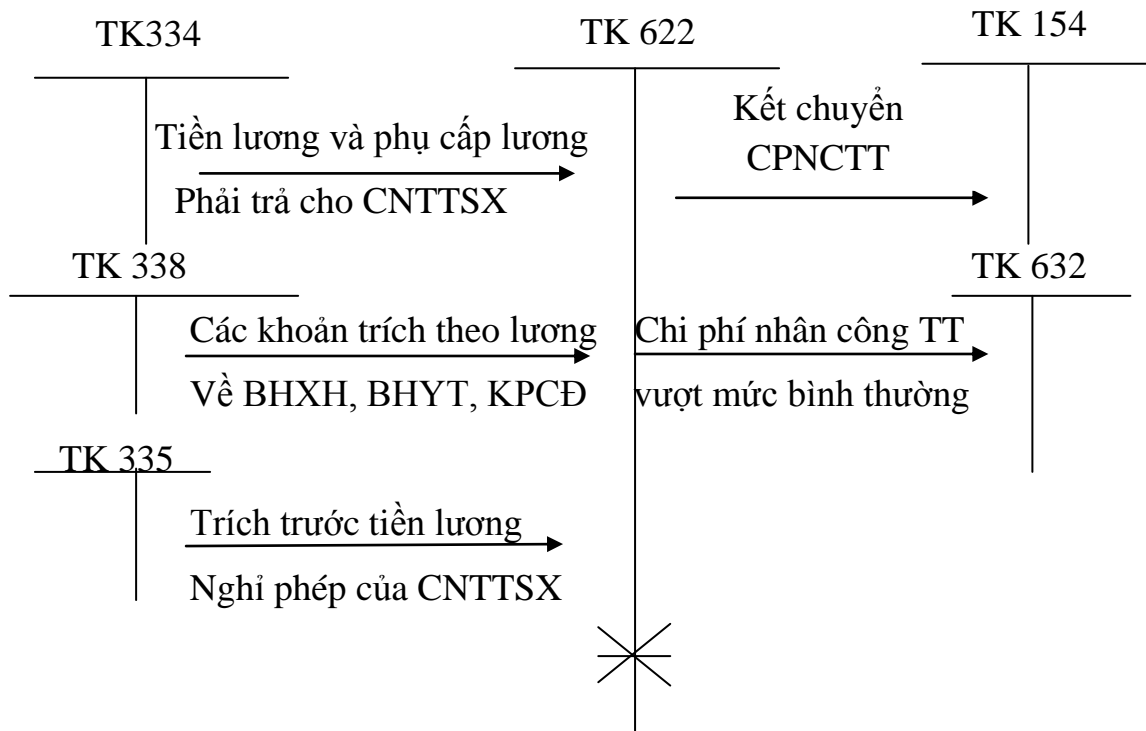
$$\begin{aligned} \text{Tiền lương chính của CNSX phân bổ cho SP A} &= \frac{\text{Tổng tiền lương chính của công nhân cần phân bổ}}{\text{Tổng tiền lương định mức của các SP}} * \text{Tiền lương định mức của SP A} \\ \\ \text{Tiền lương phụ của CNSX phân bổ cho SP A} &= \frac{\text{Tổng tiền lương phụ của công nhân cần phân bổ}}{\text{Tổng tiền lương chính của các SP}} * \text{Tiền lương chính của SP A} \end{aligned}$$

Đề hạch toán CPNCTT, kế toán sử dụng TK 622 " Chi phí nhân công trực tiếp".

Nợ	TK 622	Có
- Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ	- Kết chuyển (phân bổ) CPNCTT cho từng đối tượng có liên quan để tính giá thành	
$\Sigma$ SPS Nợ	$\Sigma$ SPS Có	
✖		

Tài khoản 621 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp CPSX và cuối kỳ không có số dư.

## Sơ đồ 1.2 Sơ đồ hạch toán tổng hợp CPNCTT



### c, Hạch toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí liên quan đến việc tổ chức, quản lý và phục vụ sản xuất ở các phân xưởng, chi phí nhân viên quản lý phân xưởng... Các chi phí sản xuất chung thường được hạch toán chi tiết theo từng địa điểm phát sinh phân xưởng (Phân xưởng, bộ phận sản xuất)

Chi phí sản xuất chung phản ánh trên TK 627 phải được hạch toán chi tiết theo 2 loại: chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi, trong đó:

+ Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng,... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất...

- Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công

suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường.

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

+ Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

Chi phí sản xuất chung phát sinh tại các phân xưởng, bộ phận sản xuất nào thì sẽ được phân bổ hết cho các đối tượng tập hợp chi phí mà phân xưởng đó tham gia sản xuất không phân biệt đã hoàn thành hay chưa. Trên thực tế, chi phí sản xuất chung thường được phân bổ theo định mức, phân bổ theo giờ làm việc thực tế của công nhân sản xuất, theo tiền lương công nhân sản xuất.

$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} * \text{CPSXC cần phân bổ}$$

Để theo dõi các khoản CPSXC, kế toán sử dụng TK 627 " chi phí sản xuất chung". Tài khoản này được mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ. Kết cấu TK 627:

Nợ	TK 627	Có
- Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ		- Các khoản ghi giảm CPSXC - Kết chuyển (phân bổ) CPSXC cho từng đối tượng có liên quan để tính giá thành
$\Sigma$ SPS Nợ		$\Sigma$ SPS Có
✱		

TK 627 cuối kỳ không có số dư do đã kết chuyển hoặc phân bổ hết cho các sản phẩm và được chi tiết thành 6 tiểu khoản:

TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

TK 6272: Chi phí vật liệu

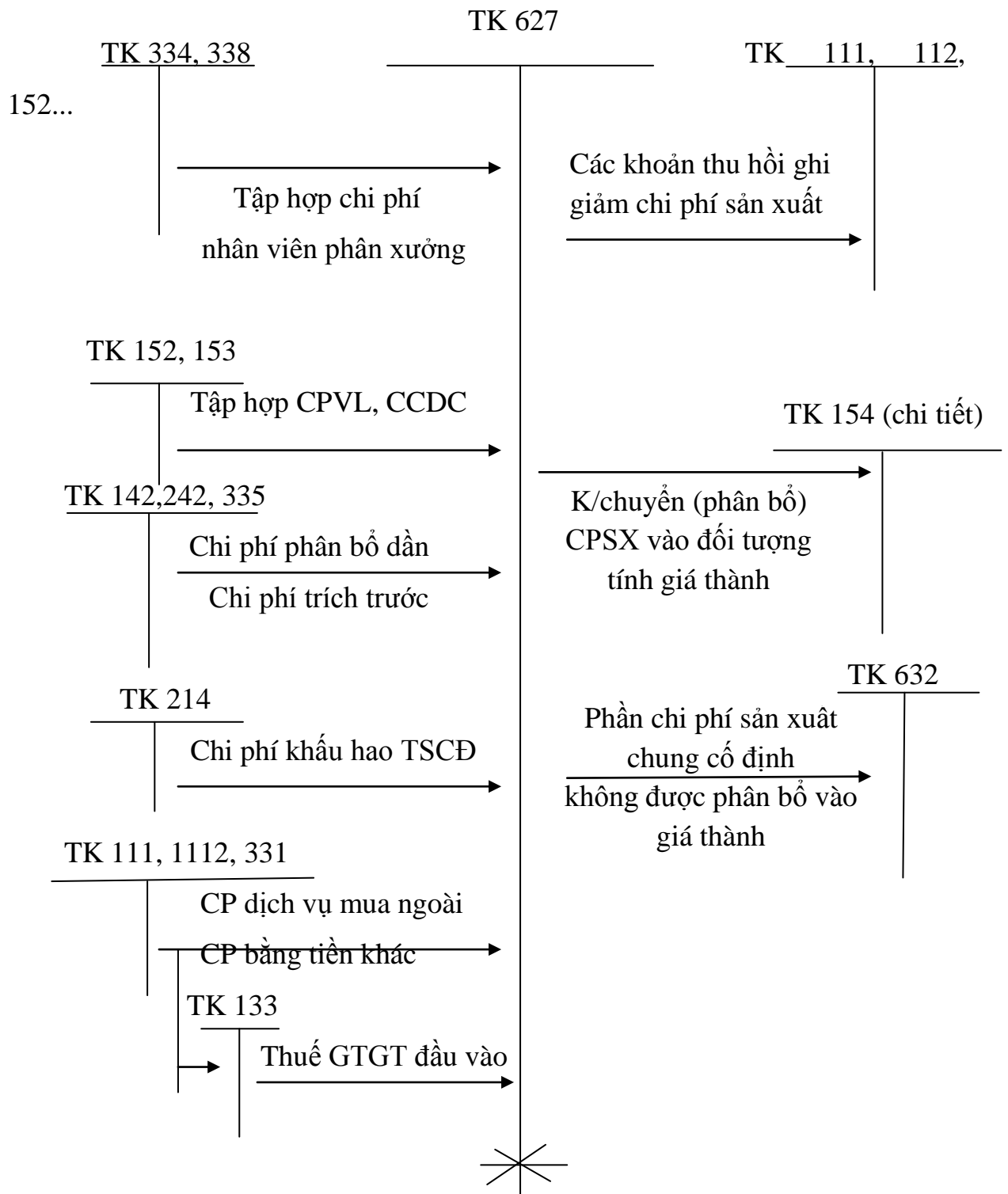
TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất

TK 6274: Chi phí khấu hao tài sản cố định

TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài.

TK 6278: Chi phí bằng tiền khác.

### Sơ đồ 1.3 Sơ đồ hạch toán tổng hợp CPSXC



d, Tổng hợp chi phí sản xuất:

Sau khi đã tập hợp chi phí như là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì cuối kỳ hạch toán phải kết chuyển vào bên nợ của tài khoản 154 " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" để

phục vụ cho việc tính giá thành thành phẩm. TK 154 được mở chi tiết cho từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, từng loại lao vụ, dịch vụ.. của các bộ phận sản xuất-kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ và kể cả cho vật tư, sản phẩm, hàng hóa thuê ngoài gia công chế biến. Nội dung kết cấu TK 154:

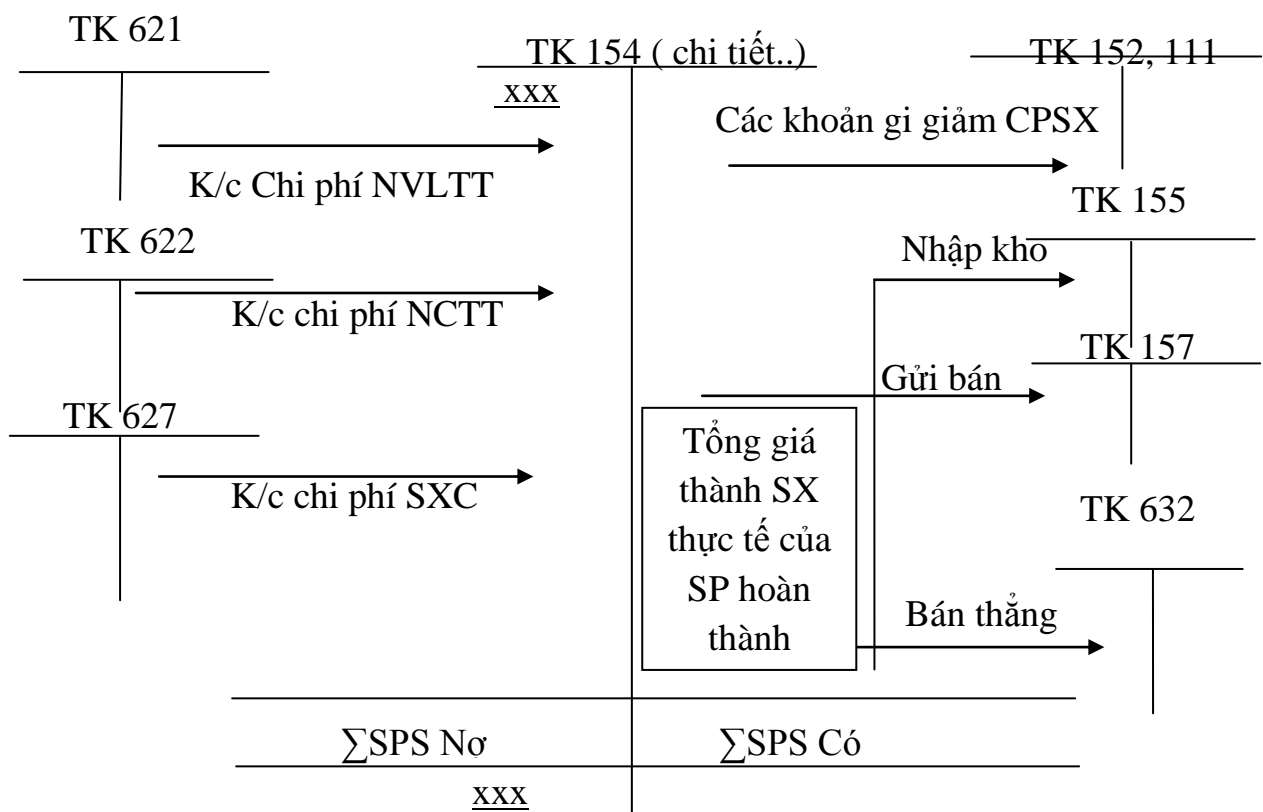
+ Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ ( chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung)

+ Bên Có: - Các khoản chi phí được giảm như là phế liệu thu hồi hoặc sản phẩm hỏng ngoài định mức.

- Giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành.

+ Số dư ( Bên Nợ) Phản ánh chi phí thực tế của sản phẩm dở dang.

**Sơ đồ 1.4 Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên**



**1.9.2. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

Để hạch toán chi phí sản xuất, kế toán sử dụng các TK 621, 622, 627 tương

tự như phương pháp kê khai thường xuyên.

\* Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Do đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kỳ mà nguyên vật liệu xuất dùng trong kỳ cho mục đích sản xuất, hay bán hàng hay quản lý doanh nghiệp là rất khó phân định. Các chi phí nguyên vật liệu phản ánh trên TK 621 không được ghi theo chứng từ xuất dùng mà được ghi 1 lần vào cuối kỳ dựa vào kết quả kiểm kê.

- Trị giá vật liệu xuất dùng trực tiếp để chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, ghi:

Nợ TK 621 ( chi tiết đối tượng)

Có TK 611 ( 6111): Giá trị vật liệu xuất dùng.

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí nguyên, vật liệu vào giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ (chi tiết theo từng đối tượng)

Nợ TK 631

Có TK 621

\* Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:

Về chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kỳ, để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, kế toán tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 631 theo từng đối tượng:

Nợ TK 631

Có TK 622

\* Hạch toán chi phí sản xuất chung:

Toàn bộ chi phí sản xuất chung được tập hợp vào TK 627 và được chi tiết theo các tiêu khoản tương ứng và tương tự như với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Sau đó sẽ được phân bổ vào TK 631, chi tiết theo từng đối tượng để tính giá thành:

Nợ TK 631

Có TK 622

Để tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm theo phương



pháp kiểm kê định kỳ, kế toán sử dụng TK 631. Kết cấu của tài khoản 631:

Bên Nợ: - Phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ

(Kết chuyển từ TK 154 sang)

-Phản ánh chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

(Kết chuyển từ TK 621, 622, 627 sang)

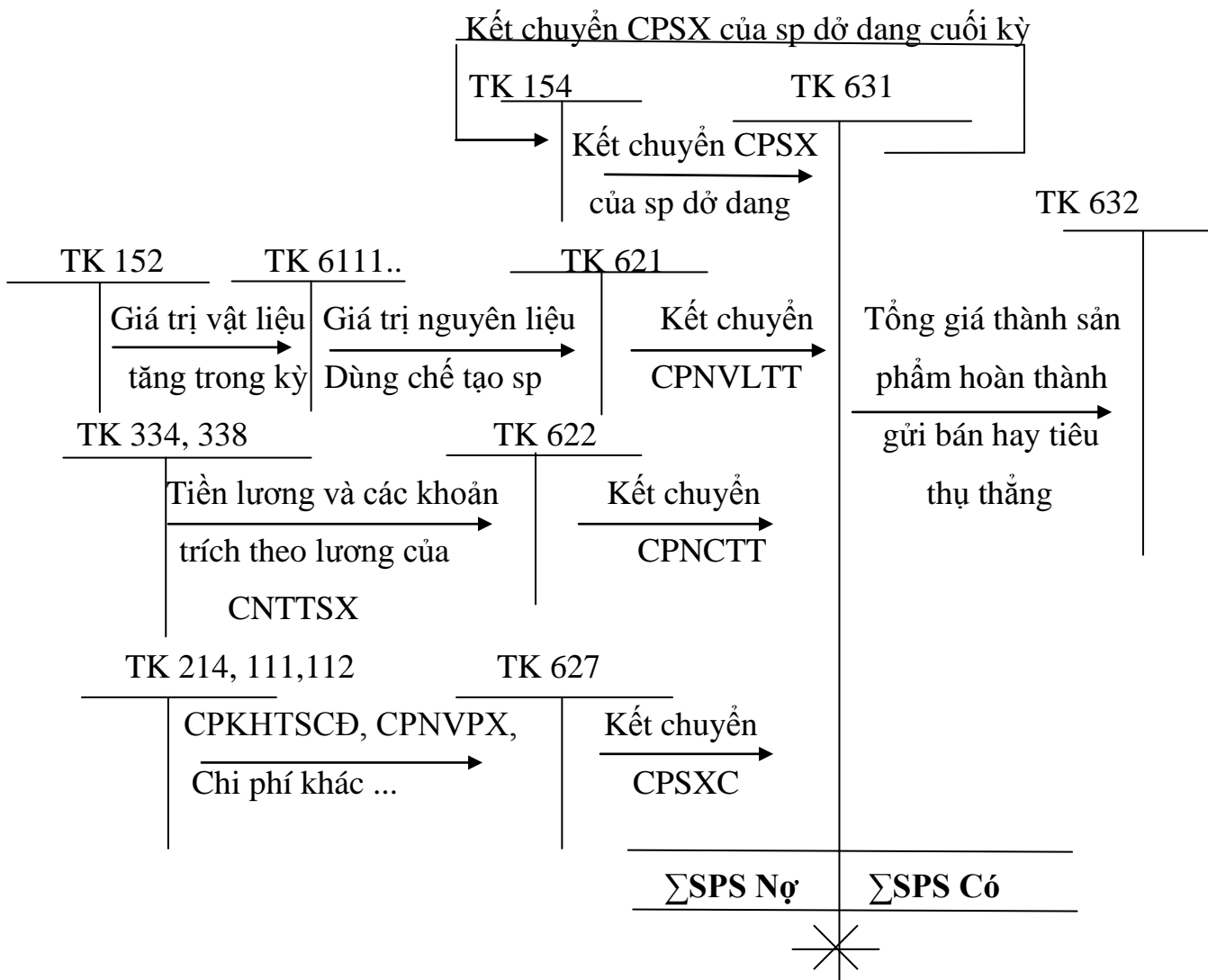
Bên Có: + Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ sang TK 154

+ Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ

+ Các khoản thu ghi giảm chi phí sản xuất

Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư.

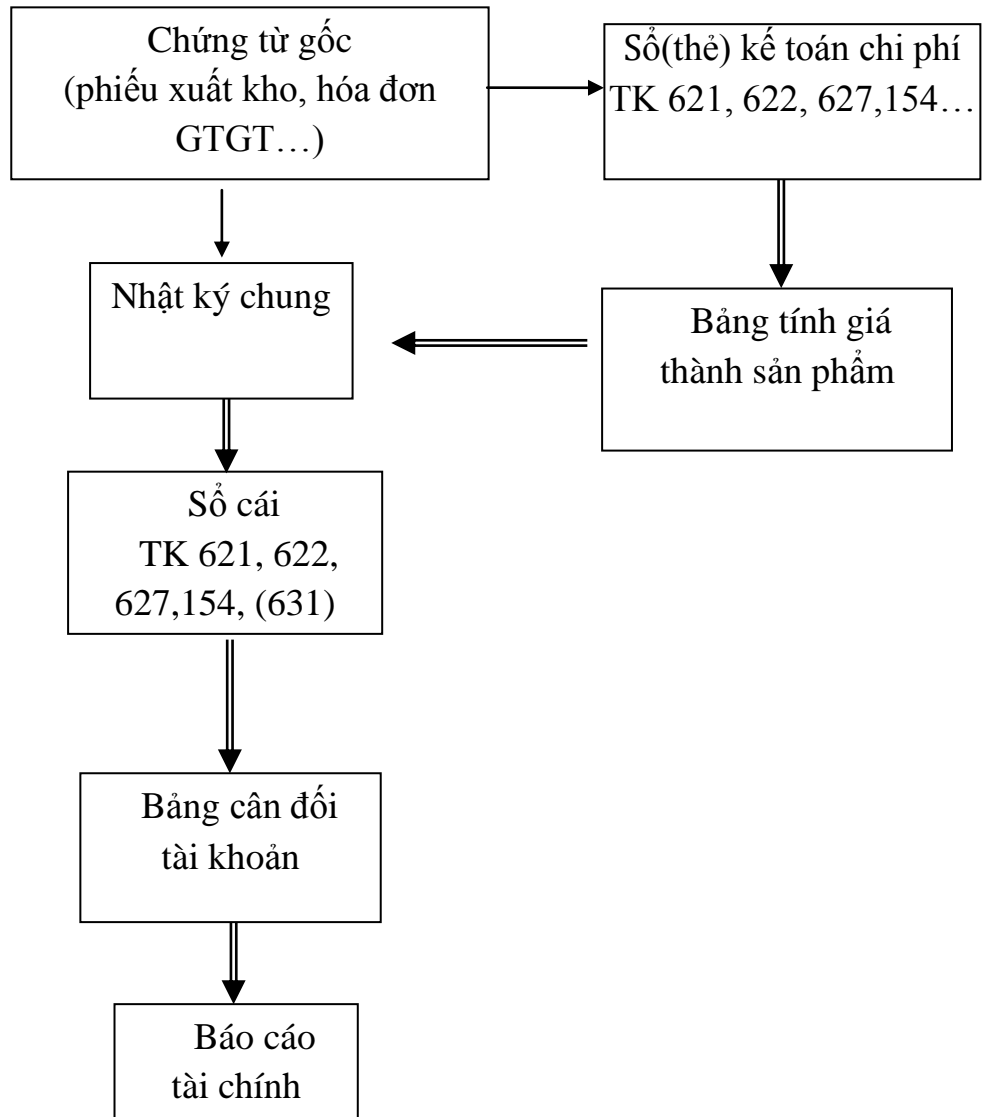
**Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK**



1.10. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

1.10.1. Hạch toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

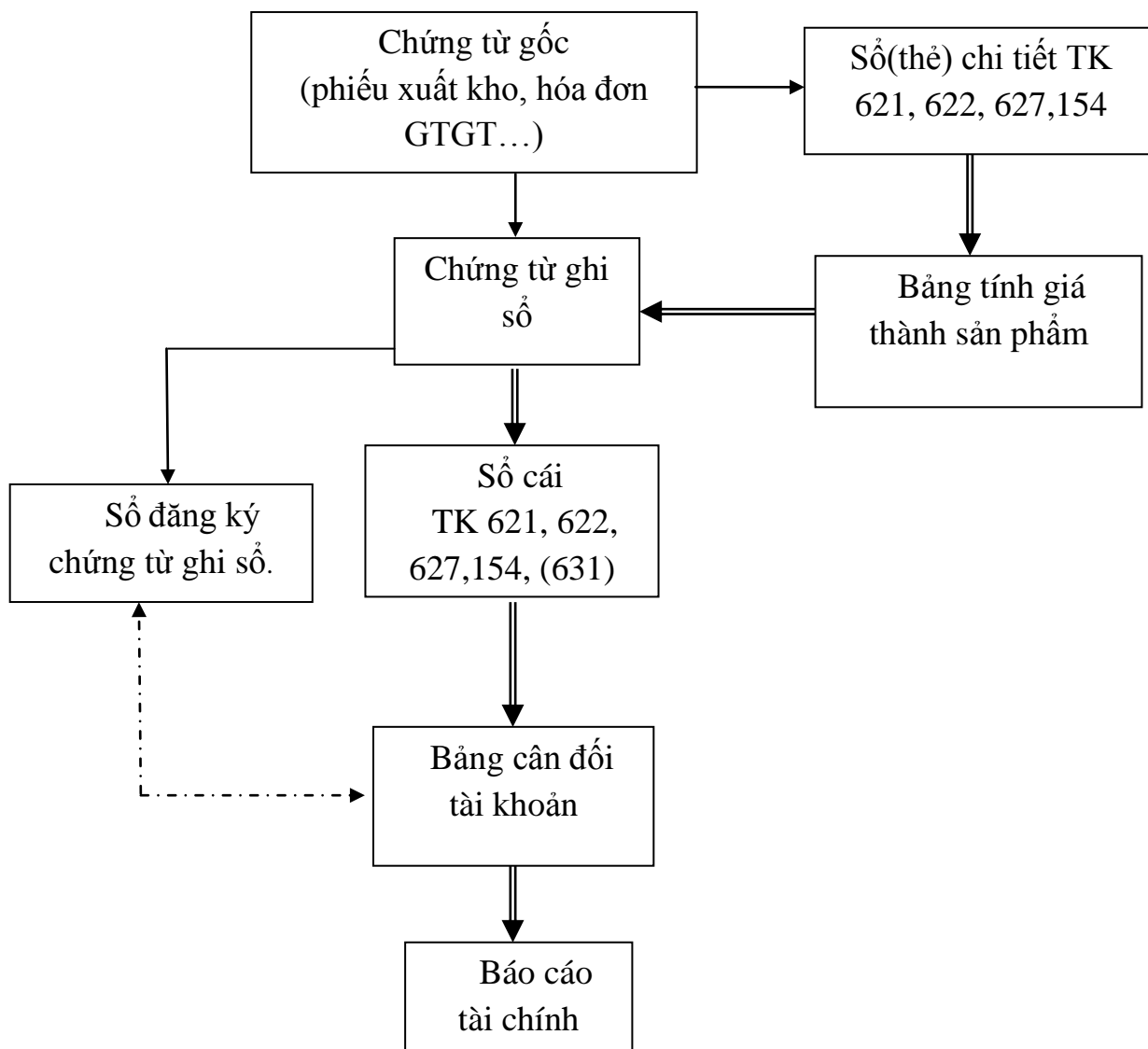
**Sơ đồ 1.6 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung**



Ghi chú:                       $\longrightarrow$                       Ghi hàng ngày  
    $\Longrightarrow$                       Ghi định kỳ

1.10.2. Hạch toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

**Sơ đồ 1.7 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ**

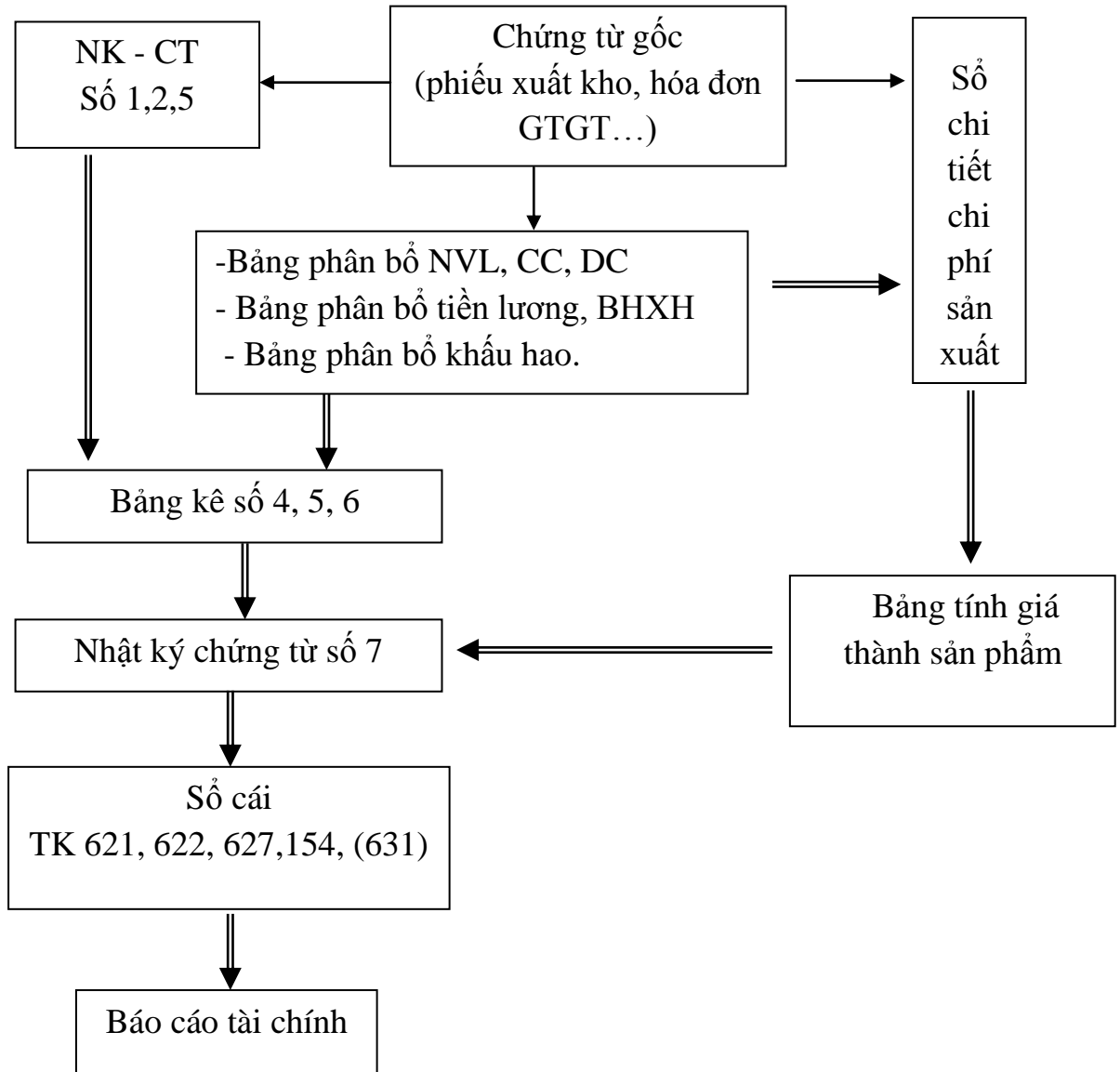


Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- ====> Ghi định kỳ
- ←-.-.-> Quan hệ đối chiếu

1.10.3. Hạch toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký - chứng từ

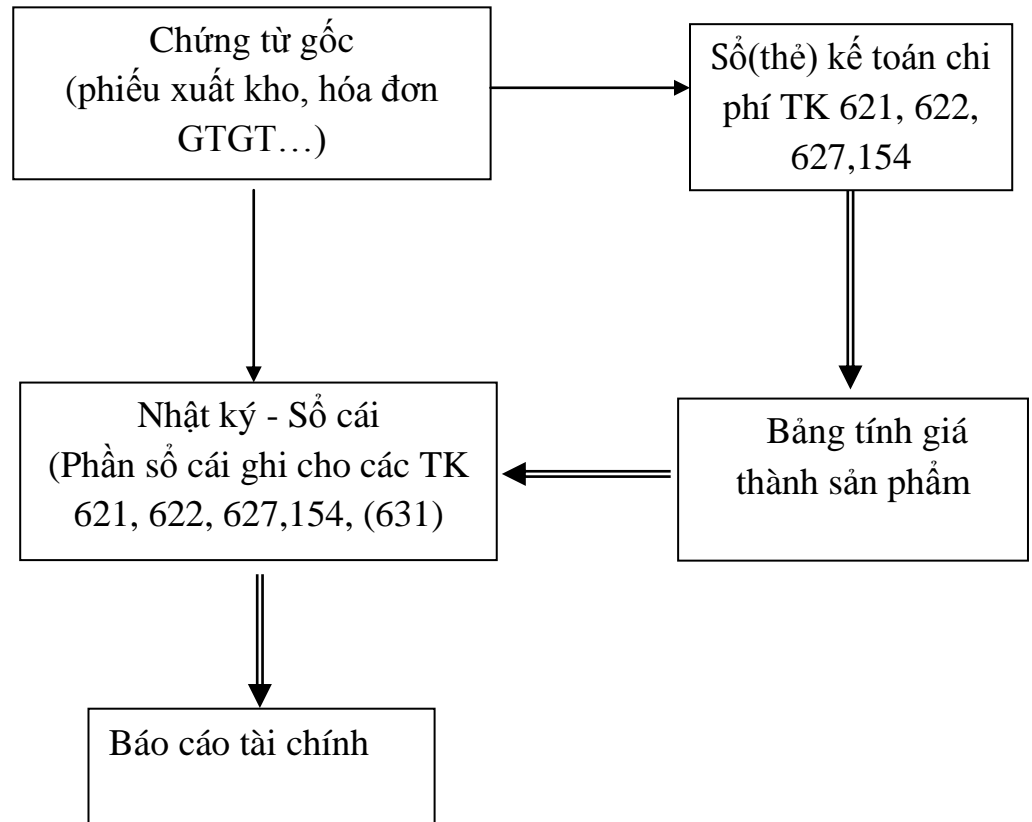
**Sơ đồ 1.8 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ**



Ghi chú:             $\longrightarrow$             Ghi hàng ngày  
                           $\Longrightarrow$             Ghi định kỳ

1.10.4. Hạch toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký - sổ cái

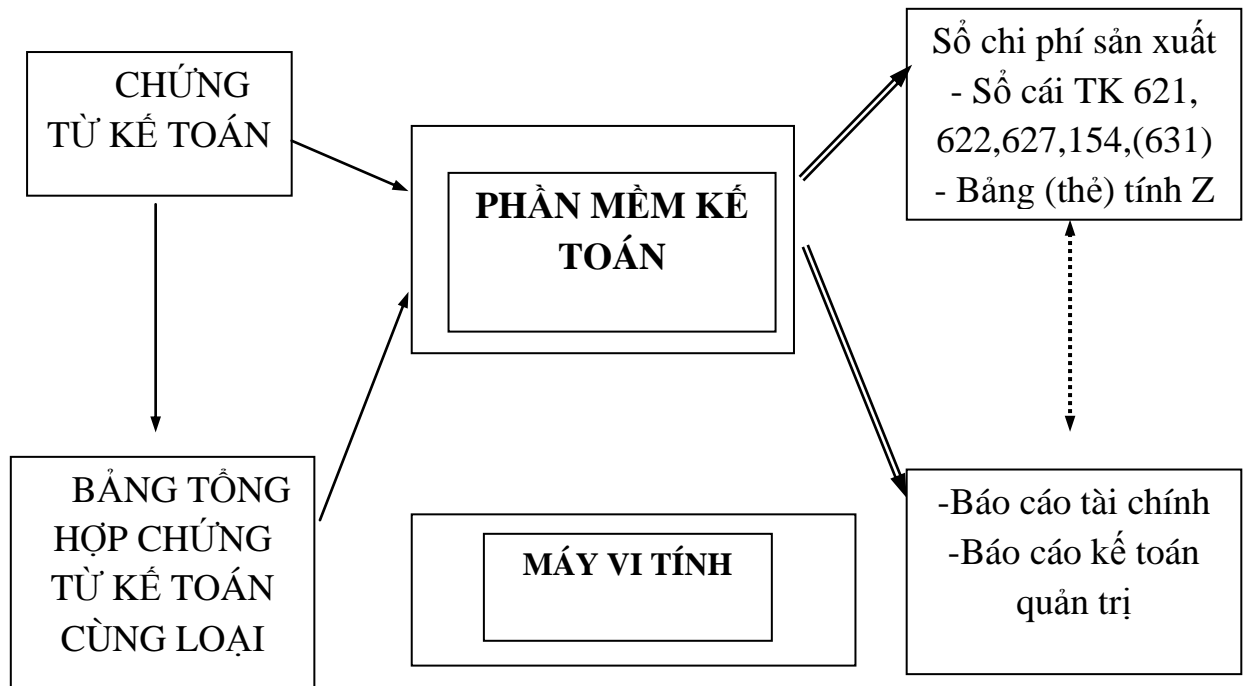
**Sơ đồ 1.9 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái**



Ghi chú:       $\longrightarrow$       Ghi hàng ngày  
                  $\Longrightarrow$       Ghi định kỳ

1.10.5. Hạch toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

**Sơ đồ 1.10 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính**



**Ghi chú :**

- > Ghi hàng ngày
- ←.....> Quan hệ đối chiếu
- =====> Ghi định kỳ

## CHƯƠNG 2

# THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN QUẢNG NINH

**2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN**

**2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Quảng Ninh.**

*Tên doanh nghiệp:* Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Quảng Ninh

*Tên giao dịch tiếng anh:* Quang ninh seaproducts import export company.

*Tên viết tắt:* QUANGNINH SEAPRODEX Co.

*Loại hình doanh nghiệp:* Cổ phần.

*Địa chỉ:* Trụ sở chính đặt tại 35 Bến tàu, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long.

*Điện thoại:* 0333.825 196 - 0333.825 190

*Fax:* (84)33.826683

*Mã số thuế:* 57 001007 14-1

*Tài khoản :* 8000.211.03.0009 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Quảng Ninh.

*Email:* spef41.qn@hn.vnn.vn

Từ một phân xưởng đông lạnh Hòn Gai trực thuộc công ty Hải sản Quảng Ninh, công ty được thành lập theo quyết định số 42 QĐ-UB ngày 02/02/1983 mang tên “Xí nghiệp xuất khẩu thủy sản Quảng Ninh” trực thuộc sở thủy sản Quảng Ninh. Nhiệm vụ kinh doanh chủ yếu thu mua, chế biến hải sản, nhập vật tư thiết bị phục vụ sản xuất cho ngành thủy sản, hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch được giao.

Trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế kinh tế (từ năm 1990 đến 1993) Công ty đã gặp không ít khó khăn phức tạp nhưng công ty đã tìm cách thích ứng và dần thích nghi với cơ chế thị trường, hoạt động sản xuất kinh doanh đi vào ổn định .

Tới tháng 2/1993 được thành lập doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 304/QĐ-UB ngày 22/02/1993 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Quảng Ninh mang tên “Công ty xuất khẩu thủy sản Quảng Ninh” trực thuộc Sở Nông lâm ngư nghiệp Quảng Ninh nay trực thuộc Sở thủy sản Quảng Ninh.

Trong thời kỳ này hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng đa dạng và phong phú, công ty không chỉ sản xuất tôm, mực đông lạnh mà còn sản xuất nhiều loại mặt hàng khác, nhiều hình thức kinh doanh khác. Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng, sản phẩm của công ty chủ yếu xuất sang thị trường các nước Hồng Kông, Nhật Bản, Trung Quốc. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm đều tăng, mặt hàng hải sản xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn, kinh doanh đảm bảo có lãi, đời sống nhân viên ngày càng được cải thiện.

Căn cứ vào nghị định số 44/1998 NĐ-CP ngày 29/06/1998 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và quyết định số 1731 /QĐ-UB ngày 07/07/2000 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt phương án cổ phần hoá và quyết định chuyển Công ty xuất khẩu thủy sản Quảng Ninh thành “Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh”.

Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 22.03000764 đăng ký lần đầu ngày 30/08/2000 và đăng ký sửa đổi lần hai ngày 29/01/2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Quảng Ninh.

*\* Hình thức sở hữu vốn:*

Công ty cổ phần 100% vốn do người lao động đóng góp, hoạt động theo luật doanh nghiệp

*\* Lĩnh vực kinh doanh:*

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh là đơn vị được thành lập để huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh về thu mua chế biến các mặt hàng thủy sản xuất khẩu và nội địa.

*\* Ngành nghề kinh doanh:*

- Thu mua, chế biến, kinh doanh các mặt hàng thủy sản, xuất khẩu và nội địa.
- Kinh doanh dịch vụ xuất nhập khẩu qua Trung Quốc.
- Nuôi trồng và khai thác thủy sản



**Biểu 2.1: Một số chỉ tiêu tài chính của công ty trong 3 năm gần đây:**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1	Tổng doanh thu	111.165.210.000	97.303.752.059	126.010.031.038
2	Tổng doanh thu thuần	111.040.363.648	97.251.791.409	125.944.216.038
3	Tổng giá vốn hàng bán	102.363.022.181	87.801.905.841	116.977.326.967
4	Tổng lợi nhuận gộp	8.677.341.467	9.449.885.568	8.966.889.071
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.852.595.078	1.985.476.182	2.078.330.929
6	Thu nhập BQ 1L(đ/tháng)	950.000	1.160.000	1.278.000
7	Thuế&Các khoản phải nộp ngân sách	1.623.932.602	1.002.583.773	1.396.517.156
8	Vốn kinh doanh bình quân	10.444.650.000	10.231.264.426	10.018.450.000

(Nguồn : Phòng kế toán công ty)

## **2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN**

### **2.1.2.1. Đặc điểm của sản phẩm, tổ chức sản xuất**

- Sản phẩm thủy sản chính của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh được sản xuất chế biến từ nguyên liệu tôm, cá, mực tươi sống được khai thác ngoài biển và nuôi trồng trong các đầm nuôi dân gian và công nghiệp.

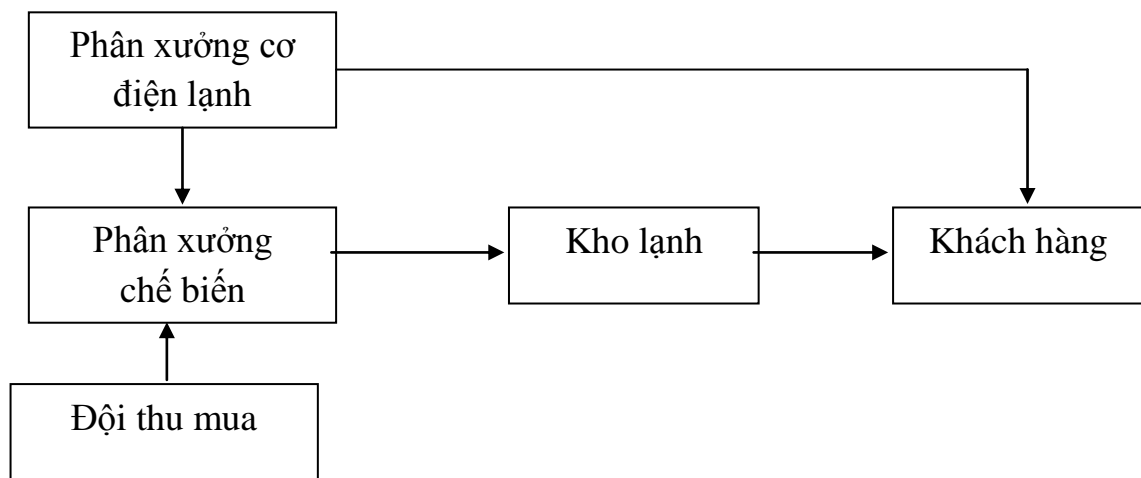
- Từ nguyên liệu trên được sản xuất ra nhiều mặt hàng khác nhau như mặt hàng tôm, cùng nguyên liệu tôm được sản xuất ra tôm nguyên con, tôm thịt các loại, từ kích cỡ 25 con/kg đến 35 con/kg,... cho đến 200 con đến 250 con/ kg.

- Đặc điểm của sản phẩm trước hết là tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, chất lượng vệ sinh phải đảm bảo tươi sống, màu sắc tự nhiên, không được ngâm tẩm hoá chất.

### **2.1.2.2. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm**

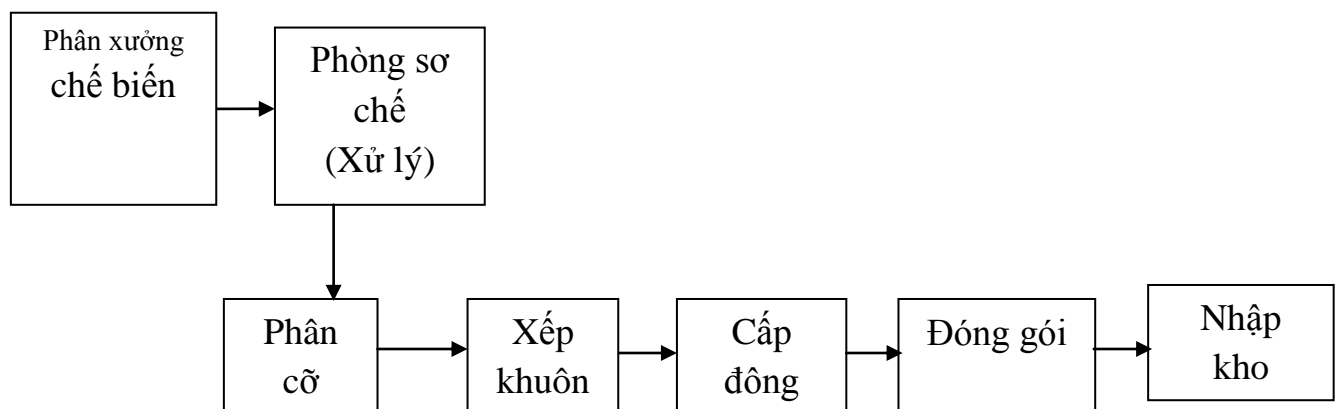
Nguyên liệu được thu mua rồi đưa vào phân xưởng chế biến khi thành phẩm hoàn thành sẽ được đưa vào kho lạnh bảo quản. Có thể khái quát thành sơ đồ như sau:

**Sơ đồ 2.1 : Quy trình công nghệ sản xuất tại Công Ty CPXNK  
Thuỷ sản Quảng Ninh**



Công ty sản xuất nhiều loại sản phẩm như Tôm, cá, mực mà mỗi loại có một quy trình chế biến khác nhau. Sau đây em xin giới thiệu về quy trình sản xuất Tôm he A2 tại công ty

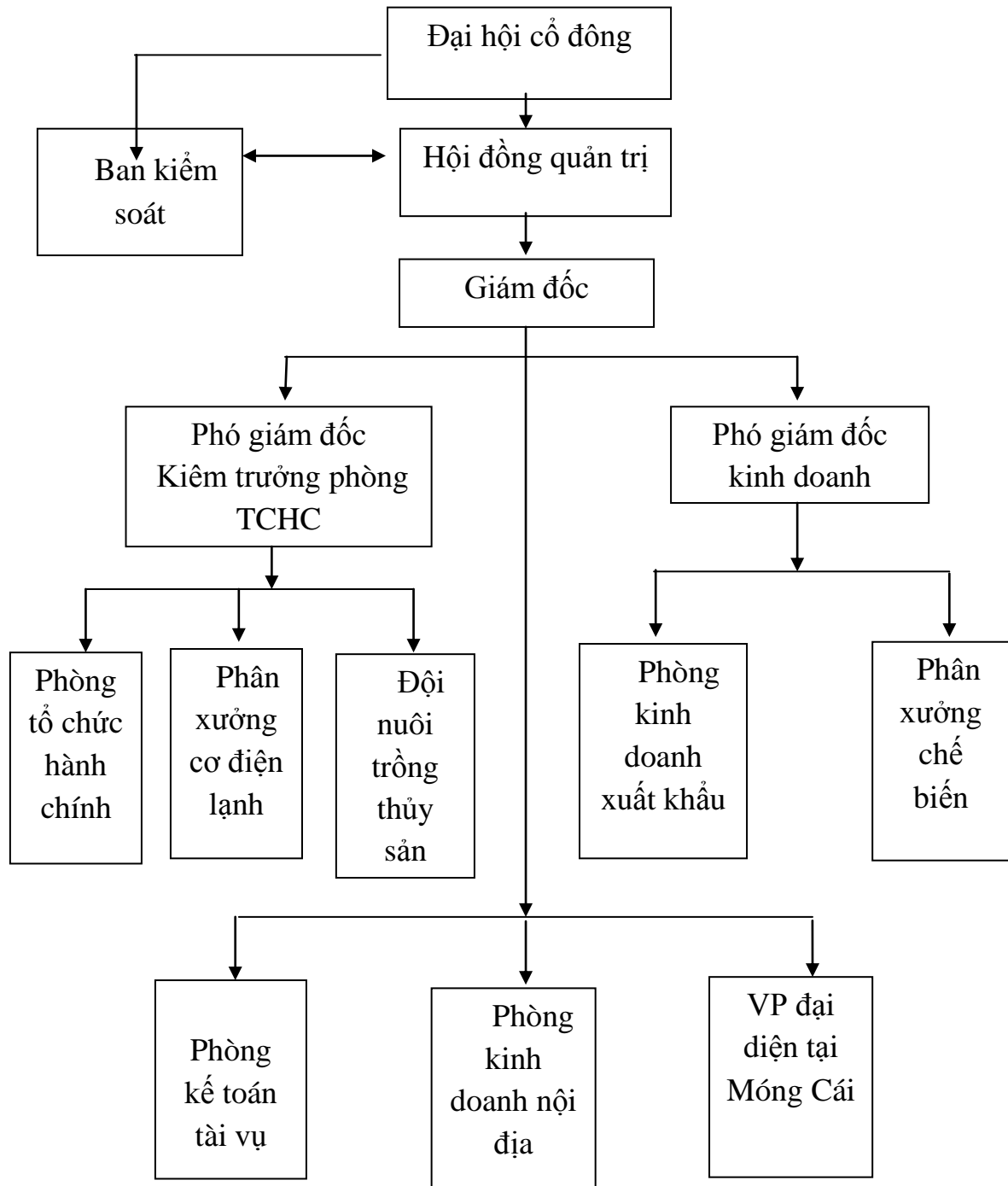
**Sơ đồ 2.2 : Quy trình công nghệ sản xuất Tôm he A<sub>2</sub> tại công ty CPXNK  
Thuỷ sản Quảng Ninh.**



**2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Quảng Ninh**

Hình thức tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Quảng Ninh theo mô hình trực tuyến chức năng. Với mô hình này, công ty đảm bảo tính thống nhất trong hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời phát huy được năng lực chuyên môn của các bộ phận chức năng và đảm bảo quyền chỉ huy của mô hình trực tuyến chức năng.

**Sơ đồ 2.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý điều hành của công ty  
cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh**



\* *Đại hội cổ đông*: có quyền quyết định cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề chung cho toàn Công ty, quyết định phương hướng nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

\* *Hội đồng quản trị*: gồm 5 thành viên:

- 1 chủ tịch hội đồng quản trị, hiện là giám đốc Công ty.

- 1 phó chủ tịch.

- 3 Ủy viên hội đồng quản trị do đại hội cổ đông bầu ra.

\* *Ban kiểm soát*: là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh quản trị và điều hành Công ty.

\* *Giám đốc*: Là người chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý điều hành, chỉ đạo mọi hoạt động của công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kinh doanh của công ty.

\* *Phó giám đốc sản xuất*: Trực tiếp quản lý và điều hành các bộ phận phân xưởng cơ điện lạnh, đội thu mua, tổ nuôi trồng thủy sản. Tham mưu đề xuất các ý kiến nhằm đảm bảo an toàn trong sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và chịu trách nhiệm cung cấp nguyên liệu cho sản xuất.

\* *Phó giám đốc kinh doanh*: Trực tiếp quản lý và chỉ đạo các bộ phận phòng kinh doanh, phân xưởng chế biến. Tham mưu đề xuất các phương án sản xuất kinh doanh nhằm đạt hiệu quả cao nhất, khai thác mặt hàng và thị trường tiêu thụ trên cơ sở đó chỉ đạo sản xuất để đáp ứng yêu cầu thị trường .

\* *Phòng tổ chức hành chính*:

- Tham mưu lên giám đốc để bố trí sắp xếp bộ máy tổ chức và công tác cán bộ của công ty.

- Quản lý về mặt hành chính, hậu cần, đời sống và các điều kiện ăn ở, bảo vệ sức khỏe người lao động.

- Kiểm tra đơn đốc công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường, công tác an ninh trật tự trong đơn vị.

\* *Phòng kế toán tài vụ* :

Chức năng nhiệm vụ chủ yếu của phòng kế toán là giúp giám đốc kiểm tra, quản lý, chỉ đạo điều hành các hoạt động tài chính tiền tệ của công ty .

- Tổng hợp kết quả và hạch toán hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Theo dõi thực hiện các mức lao động, mức tiêu hao vật tư, nguyên liệu.

- Tổng hợp, xuất, nhập vật tư, hàng hoá và nguyên, nhiên liệu.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch tài vụ, đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất KD.

- Quản lí quỹ tiền mặt

*\*Phòng kinh doanh xuất khẩu (KD1)*

Tham mưu cho giám đốc, xây dựng chương trình kế hoạch, mục tiêu hoạt động ngắn hạn, trung hạn và dài hạn .

- Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở đó lập kế hoạch sản xuất kinh doanh và kiểm tra tổ chức thực hiện kế hoạch

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh xuất khẩu.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch kĩ thuật phục vụ sản xuất.

- Khai thác nguồn hàng (mua), khách hàng (bán) đảm bảo cho kế hoạch sản xuất kinh doanh.

- Giúp việc chỉ đạo, điều hành các đơn vị sản xuất thực hiện kế hoạch sản xuất đã được giám đốc phê duyệt.

*\* Phòng kinh doanh nội địa (KD2).*

- Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện sản xuất, kinh doanh nội địa.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch vật tư phục vụ sản xuất.

- Giúp việc chỉ đạo, điều hành các đơn vị sản xuất thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh nội địa và dịch vụ đã được giám đốc phê duyệt

*\* Các phân xưởng:*

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp về tiến độ, phân công lao động và phương thức sản xuất của phòng kế hoạch.

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp về kĩ thuật, công nghệ của phòng kĩ thuật

- Chịu sự giám sát, kiểm tra và quản lý về chất lượng sản phẩm của ban

KCS.

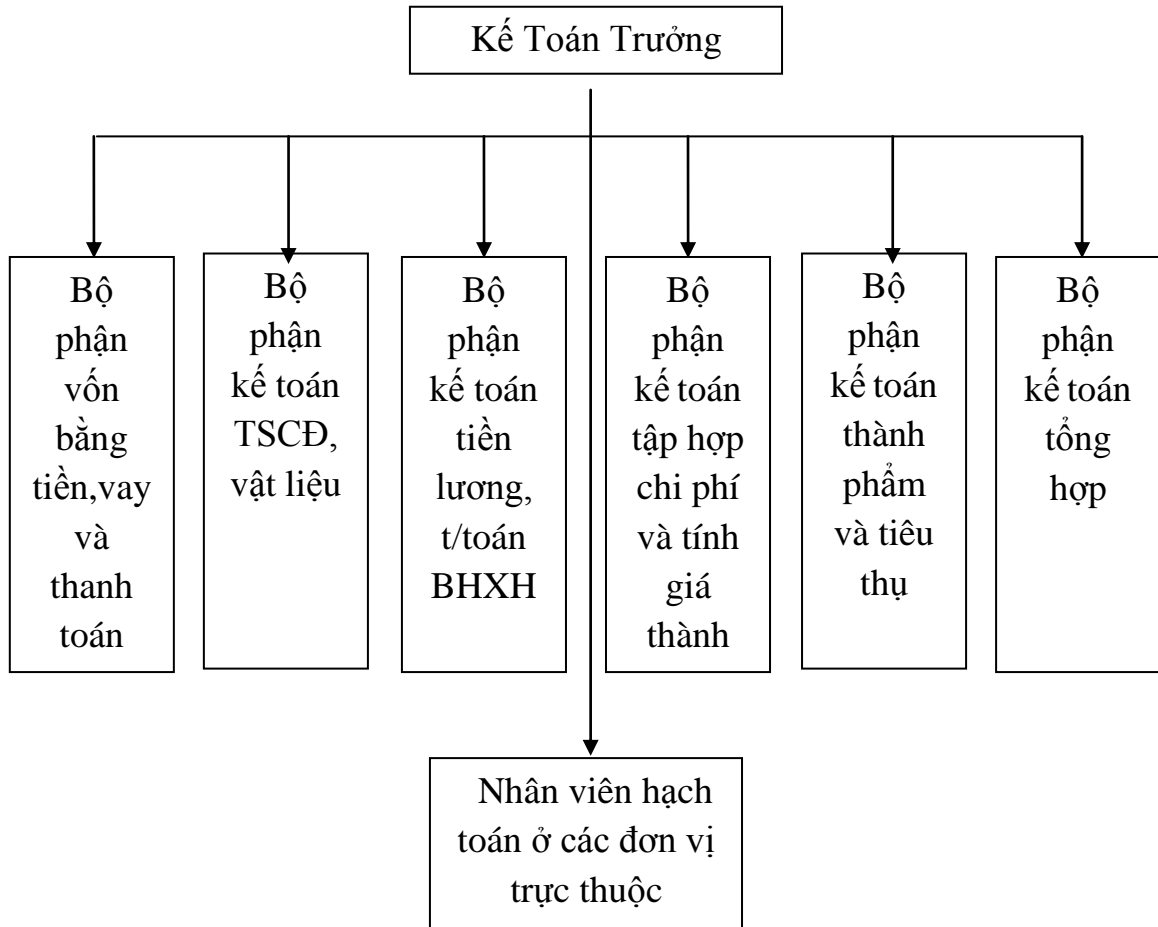
#### **2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN**

##### **2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Quảng Ninh.**

Đây là bộ phận quản lý và tham mưu quan trọng trong quá trình hoạt động tiêu thụ sản phẩm của Công Ty. Công ty tổ chức bộ máy theo mô hình kế toán

tập trung:

**Sơ đồ 2.4 Bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Quảng Ninh.**



Theo mô hình trên chức năng và nhiệm vụ của từng người như sau:

*\* Kế toán trưởng:*

Kế toán trưởng là người giúp giám đốc công ty tổ chức thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê, tài chính ở công ty đồng thời thực hiện việc kiểm tra kiểm soát toàn bộ hoạt động kinh tế, tài chính ở công ty.

- Thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính trong công ty.
- Tổ chức điều hành bộ máy kế toán của công ty theo quy định của pháp luật.
- Lập hệ thống báo cáo tài chính, kế toán trưởng chịu trách nhiệm về hệ thống báo cáo tài chính của công ty hàng năm.

*\* Bộ phận tài chính, kế toán vốn bằng tiền, vay và thanh toán:*

- Giúp kế toán trưởng xây dựng và quản lý kế hoạch tài chính của công ty.

- Ghi chép phản ánh số hiện có và tình hình biến động của khoản vốn bằng tiền.

- Ghi chép kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết các khoản vay, các khoản công nợ.

- Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các báo cáo nội bộ về các khoản công nợ, về các nguồn vốn.

*\* Bộ phận kế toán TSCĐ, vật liệu:*

- Ghi chép kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết TSCĐ, công cụ dụng cụ tồn kho, nguyên liệu vật liệu tồn kho.

- Tính khấu hao TSCĐ, phân bổ công cụ dụng cụ, tính trị giá vốn vật liệu xuất kho.

- Lập các báo cáo kế toán nội bộ về tăng giảm TSCĐ, báo cáo nguyên liệu tồn kho.

- Theo dõi TSCĐ và công cụ dụng cụ đang sử dụng ở các bộ phận trong công ty.

*\* Bộ phận kế toán tiền lương, thanh toán BHXH:*

- Tính lương và BHXH phải trả cho người lao động trong công ty.

- Ghi chép kế toán tổng hợp, tiền lương quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

*\* Bộ phận kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành:*

- Ghi chép kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh trong kỳ và tính giá thành sản xuất của sản phẩm, đánh giá sản phẩm dở dang.

- Lập các báo cáo nội bộ phục vụ yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản xuất sản phẩm.

*\* Bộ phận kế toán thành phẩm và tiêu thụ:*

- Ghi chép kế toán tổng hợp và chi tiết thành phẩm tồn kho.

- Ghi chép phản ánh doanh thu bán hàng và các khoản điều chỉnh doanh thu.

- Ghi chép kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết bán hàng, chi phí quản lý

doanh nghiệp.

- Lập các báo cáo nội bộ về tình hình thực hiện kế hoạch chi phí bán hàng, chi phí quản lý, về kết quả kinh doanh của từng nhóm hàng, mặt hàng tiêu thụ chủ yếu, báo cáo về thành phẩm tồn kho.

*\* Bộ phận kế toán tổng hợp:*

- Thực hiện các phần hành kế toán còn lại mà chưa phân công, phân nhiệm cho các bộ phận trên như : hoạt động tài chính, hoạt động bất thường.

- Lập các bút toán khoá sổ kế toán cuối kì.

- Lập bảng cân đối tài khoản, lập bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của công ty.

#### **2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN**

- Kỳ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01/01/N đến hết ngày 31/12/N.

- Kỳ hạch toán : theo tháng.

- Đơn vị tiền tệ công ty áp dụng : Tiền Việt Nam (VNĐ).

- Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng : Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thuỷ sản Quảng Ninh áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

- Hình thức kế toán công ty áp dụng: Chứng Từ Ghi Sổ.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: Nhập trước – Xuất trước.

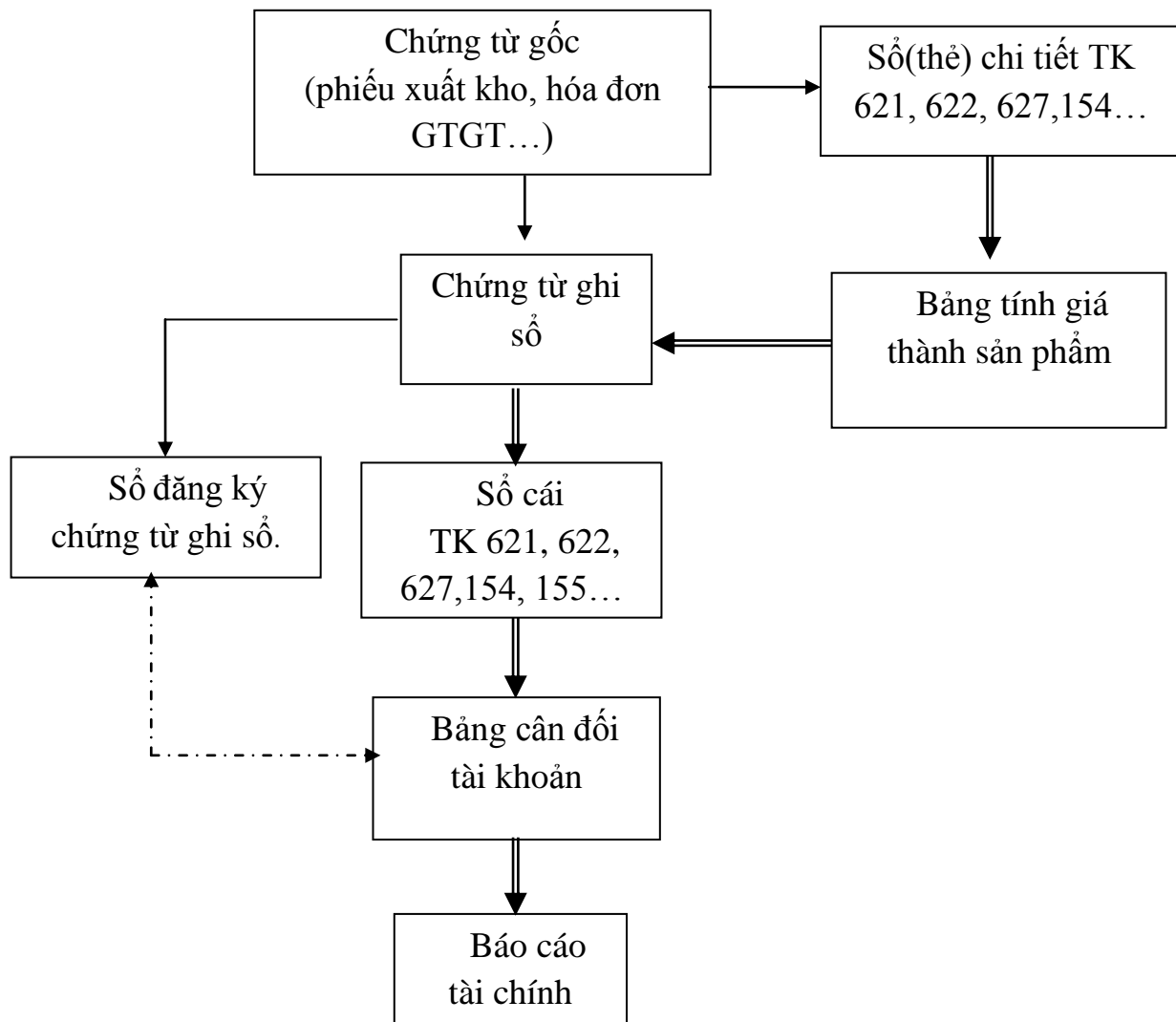
- Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

*\* Hình thức áp dụng kế toán tại công ty:*



**Sơ đồ 2.5 : Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành  
tại công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản QN theo hình thức Chứng từ ghi sổ**



**Ghi chú:**

- > Ghi hàng ngày
- ====> Ghi định kỳ
- ←- - - -> Quan hệ đối chiếu

*(Nguồn : Phòng kế toán năm 2009)*

**2.2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN**

**2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN**

Chi phí sản xuất là toàn bộ chi phí phát sinh mà công ty bỏ ra để thực hiện trong quá trình sản xuất sản phẩm trong một kỳ nhất định.

Tại công ty chi phí sản xuất bao gồm chi phí về nguyên vật liệu, chi phí về nhân công, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác... Do đặc điểm sản phẩm của công ty sản xuất rất nhiều loại sản phẩm vì vậy chi phí phát sinh tại công ty phải tập hợp theo từng loại, từng khoản mục chi phí và phải được thường xuyên theo dõi chi tiết ở từng phân xưởng và chi tiết cho từng loại sản phẩm. Điều đó đòi hỏi công tác kế toán tại công ty phải được tổ chức một cách khoa học, có hệ thống để có thể đảm bảo tính chính xác và phản ánh trung thực các khoản chi phí phát sinh. Theo cách này công ty đã phân loại toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh ra thành 3 khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm các chi phí về nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu động lực sử dụng trực tiếp vào hoạt động sản xuất như: Tôm he, tôm rảo, tôm sú, mực ống, mực mai, cá song, cá hồng...

- Chi phí nhân công trực tiếp: Nhân công trực tiếp là những người trực tiếp sản xuất, lao động của họ gắn với hoạt động sản xuất, sức lao động của họ được hao phí trực tiếp cho sản phẩm họ trực tiếp sản xuất ra. Khả năng và kỹ năng của lao động trực tiếp sẽ ảnh hưởng đến số lượng và chi phí của sản phẩm. Chi phí nhân công trực tiếp được tính trực tiếp vào sản phẩm họ sản xuất ra bao gồm: chi phí về tiền lương và khoản trích theo lương của công ty.

- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở phân xưởng. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nguyên vật liệu dùng cho phân xưởng, chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo dưỡng sửa chữa, chi phí quản lý tại phân xưởng.

## **2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN**

### **2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất**

- Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán chi phí sản xuất. Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thì mới có thể đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí sản xuất. Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thực chất là việc xác định nội dung chi phí và giới hạn tập hợp chi phí. Tại công ty đối tượng hạch toán chi phí sản xuất của

công ty là từng loại sản phẩm.

#### **2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm**

Việc xác định đối tượng tính giá thành có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác kế toán tính giá thành sản phẩm. Để xác định đúng đối tượng tính giá thành, kế toán căn cứ vào đặc điểm sản xuất của công ty cũng như các loại sản phẩm và tính chất của các loại sản phẩm mà công ty tổ chức. Công ty đã xác định đối tượng tính giá thành là thành phẩm.

#### **2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Cổ phần XNK Thủy Sản QN**

##### **2.2.3.1. Kỳ tính giá thành**

Để xác định kỳ tính giá thành thích hợp phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất vào chu kỳ sản xuất sản phẩm. Căn cứ vào tình hình cụ thể của công ty thì kỳ tính giá thành là theo tháng. Việc xác định như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty, đảm bảo tính giá thành một cách kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được hiệu quả.

Cuối mỗi tháng cùng với việc lập báo cáo kế toán cần thiết kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm sản xuất trong tháng.

##### **2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành**

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành... công ty đã lựa chọn tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn). Việc công ty lựa chọn một phương pháp tính giá phù hợp sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho công ty.

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ và sản phẩm dở dang cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công

thức sau:

$$\Sigma Z = D_{dk} + C_{TK} - D_{CK}$$

Trong đó:

- $D_{Đk}$  : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ
- $D_{CK}$  : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ
- $C_{TK}$  : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- $\Sigma Z$  : là tổng giá thành của sản phẩm

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn} \\ \text{vị thực tế của} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành của sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

#### **2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN**

##### **2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh.**

\* *Hệ thống chứng từ:* Phiếu xuất kho, hoá đơn GTGT (Đối với trường hợp mua xuất thẳng cho phân xưởng chế biến), bảng kê mua hàng hoá (Đối với trường hợp mua của ngư dân không có hoá đơn), bảng phân bổ nguyên vật liệu, sổ chi tiết chi phí sản xuất (mở cho chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)

\* *Tài khoản sử dụng:* 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm của công ty. Trong kỳ, kế toán căn cứ vào các chứng từ xuất kho và phương pháp tính giá vật liệu xuất dùng để tính ra giá trị thực tế vật liệu xuất dùng. Sau đó, căn cứ vào đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã xác định để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng trong kỳ, kế toán sử dụng TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp". Kết cấu cơ bản của TK 621:

+ Bên Nợ : - Trị giá nguyên vật liệu phát sinh trong kỳ.

+ Bên Có : - Các khoản giảm trừ (nếu có)

- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu tiếp

Tài khoản 621 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp CPSX và cuối kỳ không có số dư.

\* *Sổ sách sử dụng*: để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Sổ cái, sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

\* *Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*:

Đối với công ty, nguyên vật liệu trực tiếp là cơ sở vật chất chủ yếu cấu thành nên sản phẩm, nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng khoảng 80 - 90% trong giá thành và thường ổn định trong cơ cấu mỗi loại sản phẩm. Nguyên vật liệu ở công ty bao gồm nhiều loại khác nhau, căn cứ vào vai trò và tác dụng của từng loại nguyên vật liệu trong sản xuất thì nguyên liệu ở công ty được theo dõi trên TK 152 – “Nguyên liệu, vật liệu” chia thành các loại sau:

- 152.1 - Nguyên vật liệu chính bao gồm : Tôm, Mực, cá...
- 152.2 - Vật liệu phụ bao gồm : chất chống đen Tôm, còng, nilon bao gói...
- 152.3 - Nhiên liệu bao gồm: điện, xăng, dầu...

Trong đó với từng tiểu khoản, kế toán mở các mã hàng chi tiết theo dõi đến từng loại nguyên liệu, vật liệu sử dụng trong sản xuất.

Nguyên vật liệu của công ty được quản lý ở các kho, việc nhập xuất các nguyên vật liệu được các cán bộ phòng vật tư theo dõi chặt chẽ thông qua kế hoạch sản xuất do phòng kinh doanh lập, do yêu cầu của ban lãnh đạo duyệt hay nhu cầu cần thiết trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Để tính giá thành nguyên vật liệu xuất kho, công ty áp dụng phương pháp Nhập trước – Xuất trước.

Căn cứ vào lệnh xuất kho, kế toán lập phiếu xuất rồi chuyển qua bộ phận kho. Tại kho khi nhận được phiếu xuất kho, thủ kho sẽ xuất vật tư, ghi số lượng xuất vào phần thực xuất và ký vào phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên:

- Liên 1: Lưu tại quyền.
- Liên 2: Giao cho người nhận hàng
- Liên 3: Giao cho thủ kho để ghi thẻ kho, sau đó chuyển cho kế toán.

Do đặc điểm công ty sản xuất nhiều mặt hàng nên chi phí nguyên vật liệu cũng được tập hợp riêng cho từng sản phẩm:

- 621.1W1 – chi phí nguyên vật liệu chính cho sản xuất Tôm he loại A1
- 621.1W2 – chi phí nguyên vật liệu chính cho sản xuất Tôm he loại A2
- 621.1No – Chi phí nguyên vật liệu chính cho sản xuất Tôm he Nobashi xuất khẩu
- 621.2L1- Chi phí nguyên vật liệu chính cho sản xuất Mực Loại 1
- .....

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Thủy sản Quảng Ninh chuyên sản xuất hàng thủy sản phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Vì thế nguyên vật liệu đầu vào phải đa dạng và đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm và đủ độ tươi sống.

VD: Ngày 02 tháng 12 năm 2009 căn cứ vào kế hoạch sản xuất do phòng kinh doanh lập đã được P.Giám đốc ký duyệt, Xuất kho 1.500kg Tôm he để phục vụ chế biến. Nguyên liệu xuất kho theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kế toán viết phiếu xuất kho để xuất Tôm he A2 đưa vào chế biến ( Biểu 2.2)

## Biểu 2.2

Mẫu số: 02-VT

C.TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN QN (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)  
ĐC: 35 Bến Tàu - TP. Hạ Long ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

### **PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 2 tháng 12 năm 2009

Số: 420

Nợ : 621

Có : 152.1

Họ tên người nhận hàng : Nguyễn Thị Xuân.

Địa chỉ : Phân xưởng chế biến.

Lý do xuất kho : Dùng cho chế biến Tôm.

Xuất tại kho: Nguyên liệu 1- Công ty CP XNK Thủy Sản QN.

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa.	Mã Số	Đơn Vị Tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Tôm he A2	W2	Kg	630	630	<b>60.500</b>	37.800.000
				800	800	<b>59.500</b>	47.600.000
				70	70	<b>60.000</b>	6.000.000
	Cộng			1.500	1.500		89.600.000

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Tám mươi chín triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn.

Ngày 2 tháng 12 năm 2009

Người lập  
phiếu

Người nhận  
hàng

Thủ Kho

Kế toán  
trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Căn cứ vào sổ chi tiết vật liệu mở cho Tôm he A2 ( biểu 2.3), kế toán xác định đơn giá để ghi vào phiếu xuất kho theo phương pháp Nhập trước, xuất trước. Phiếu xuất kho ( biểu 2.2). Sau khi đã hoàn tất, được dùng làm căn cứ để ghi vào sổ chi tiết vật liệu mở cho Tôm he ( mã 152.1.W2).

**Biểu 2.3****SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, HÀNG HÓA**

Năm 2009

Tài khoản : 152.1W2 Tên kho: kho 1

Tên quy cách nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ hàng hóa: Tôm he A2

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
NT	SH				Số lượn g	Thành tiền	Số lượn g	Thành tiền	Số lượn g	Thành tiền	
		<u>Số dư đầu năm</u>		<u>62.000</u>					<u>1.550</u>	<u>96.100.000</u>	
		---									
		<b><u>Số dư đầu tháng 12</u></b>		<u>60.500</u>	630	37.800.000			<u>630</u>	<u>37.800.000</u>	
01/12	PNK 411	Mua Tôm chưa TT	331	59.500	800	47.600.000			800	47.600.000	
	PNK 412	Mua Tôm NK trả TM	112	60.000	100	6.000.000			100	6.000.000	
				60.500					630	37.800.000	
<b>02/12</b>	<b>PXK 420</b>	<b><i>Xuất NL Chế biến</i></b>	<b>621</b>	<b>60.500</b>			<b>630</b>	<b>37.800.000</b>			
				<b>59.500</b>			<b>800</b>	<b>47.600.000</b>			
				<b>60.000</b>			<b>70</b>	<b>4.200.000</b>	<b>30</b>	<b>1.800.000</b>	
		....		...				...		...	
		<b>Tổng SPS tháng 12</b>			3.836	195.635.00 0	2.659	135.632.00 0			
		<b><u>Số dư cuối tháng 12</u></b>		<u>61.500</u>					<u>1.117</u>	<u>68.695.500</u>	

&lt;nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty&gt;



Căn cứ vào sổ chi tiết vật liệu mở cho Tôm he A2 (Biểu 2.3), kế toán xác định trị giá xuất kho theo phương pháp nhập trước- Xuất trước như sau:

Phương pháp nhập trước- xuất trước thì nguyên liệu nào mua về nhập trước sẽ được xuất trước. Xuất hết số nhập trước mới đến số nhập sau.

- Số nguyên vật liệu dư đầu tháng 12 là 630 kg với đơn giá 60.500 đồng
- Ngày 01/12 nhập 800kg với đơn giá 59.500 và 100kg với nguyên giá là 60.000đồng.
- Ngày 03/12 xuất kho 1.500kg nguyên liệu Tôm he A2:

$$\text{Trị giá xuất kho} = 630 * 60.500 + 800 * 59.500 + 70 * 60.00 = 89.600.000$$

- Căn cứ vào phiếu xuất kho và các chứng từ liên quan, kế toán vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh (Biểu 2.4)

- Cuối tháng căn cứ vào sổ chi tiết vật liệu kế toán lập Bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (Biểu 2.5)

- Căn cứ vào các phiếu xuất kho kế toán lập chứng từ ghi sổ số 795 (Biểu 2.6)

- Từ chứng từ ghi sổ kế toán vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (Biểu 2.7) và Sổ Cái chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (Biểu 2.8)

**Biểu 2.4**

C.TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN QN  
 ĐC: 35 Bến Tàu - TP. Hạ Long

Mẫu số: S36- DN  
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tài khoản : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621)

Tên phân xưởng : Phân xưởng sản xuất

Tên sản phẩm : Tôm he A<sub>2</sub>

Tháng 12 năm 2009

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền		Chia ra	
SH	NT			Nợ	Có	Vật liệu chính	Vật liệu phụ
PXK420	02/12/09	Xuất Nguyên liệu cho CB	152.1	89.600.000		89.600.000	-
PXK427	04/12/09	Xuất chất chống đen Tôm	152.2	7.300.000		-	7.300.000
PXK435	07/12/09	Xuất Nilon, bao gói..	152.2	6.650.000			6.650.000
PKT	31/12/09	K/c chi phí NVLTT	154.1		103.550.000		
		Cộng phát sinh trong tháng		103.550.000	103.550.000	89.600.000	13.950.000

<nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty>

**Biểu 2.5****BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP**

Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ( 621)

Tháng 12 năm 2009

STT	Tên sản phẩm	Vật liệu chính	Vật liệu phụ	Tổng
<b>1</b>	<b>Tôm he A2</b>	<b>89.600.000</b>	<b>13.950.000</b>	<b>103.550.000</b>
2	Tôm heNobashi	95.000.000	16.500.000	111.500.000
3	Mực loại 1	85.500.000	14.320.000	99.820.000
	....			
	Cộng	1.890.000.000	265.600.000	2.155.600.000

**Biểu 2.6****CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Số: 795

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
<b>Tăng chi phí Nguyên vật liệu TT</b>			
<i>Xuất Tôm he A2 cho chế biến</i>	<b>621.1</b>	<b>152.1W2</b>	<b>89.600.000</b>
<i>Xuất chất chống đen tôm he A2</i>	<b>621.1</b>	<b>152.2</b>	<b>7.300.000</b>
<i>Xuất Nilon, bao gói..</i>	<b>621.1</b>	<b>152.2</b>	<b>6.650.000</b>
....			
Xuất Mực L1 cho chế biến	621.2	152.1L1	95.000.000
Cộng			2.155.600.000

Kèm theo 30 chứng từ gốc.

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Biểu 2.7****SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Năm 2009

Đvt: đồng VN

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
SH	NT		SH	NT	
...	...	...	805	31/12	368.775.250
789	31/12	5.968.726.000	806	31/12	94.193.813
790	31/12	5.862.784.530	...	...	...
...	...	...	816	31/12	2.646.689.750
<b>795</b>	<b>31/12</b>	<b>2.155.600.000</b>	817	31/12	4.125.000.000
...	...	...	...	...	...
			826	31/12	6.980.600.200
<b>Cộng</b>		...	<b>Cộng năm</b>		<b>1.890.669.520.430</b>

**Biểu 2.8**

Mẫu số: S02c1- DN

C.TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN QN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC

ĐC: 35 Bến Tàu - TP. Hạ Long

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Tên tài khoản : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Năm 2009

Đvt: đồng VN

CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		<b>Phát sinh trong tháng 12</b>			
795	31/12	Xuất Tôm he A2 cho chế biến	152.1W2	89.600.000	
		Xuất chất chống đen tôm	152.2	7.300.000	
		Xuất Nilon, bao gói..	152.2	6.650.000	
		Xuất mực L1 cho chế biến	152.1L	95.000.000	
		.....	.....	.....	
816	31/12	Kết chuyển CPNVLT	154		<b>2.155.600.000</b>
		<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>2.155.600.000</b>	<b>2.155.600.000</b>

Hạ Long, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập  
(Kí, họ tên)Kế toán trưởng  
(Kí, họ tên)

#### **2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh.**

\* *Hệ thống chứng từ*: bảng tính lương theo sản phẩm, Phiếu giao nhận sản phẩm, sổ tổng hợp kết quả lao động.

\* *Tài khoản sử dụng*: 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ như: Tiền lương chính, tiền lương phụ, phụ cấp có tính chất tiền lương... Ngoài ra, Chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn.

Để hạch toán Chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622 " Chi phí nhân công trực tiếp". Kết cấu của TK 622:

+ Bên Nợ : Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ.

+ Bên Có : Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu cho từng đối tượng có liên quan để tính giá thành

Tài khoản 622 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và cuối kỳ không có số dư.

Chi phí nhân công trực tiếp cũng được mở chi tiết theo từng loại sản phẩm:

- 622.1.W1: Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất Tôm he A1

- 622.1.W2: Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất Tôm he A2

- 622.1.No: Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất Tôm he Nobashi.

....

\* *Sổ sách sử dụng*: để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp: Sổ cái TK 622, sổ chi tiết chi phí nhân công trực tiếp.

\* *Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp*:

Hiện nay công ty đang áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm đối với nhân công trực tiếp sản xuất. Công ty đã xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở cho việc xây dựng đơn giá tiền lương đối với từng loại sản phẩm, từng công việc một cách hợp lý. Sau khi tính lương và các khoản phụ cấp, nhân viên thống kê tiến hành lập bảng thanh toán tiền lương cho công nhân ở các phân

xưởng.

Cách tính lương theo sản phẩm:

$$\text{Lương trả theo sản phẩm} = \text{Sản lượng sản phẩm} * \text{Đơn giá lương sản phẩm}$$

Công ty áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm lũy tiến, công ty xây dựng định mức cho nhân công sản xuất sản phẩm cứ một giờ công nhật công nhân phải đạt giá trị là 3.050 đ/giờ công.

- + Nếu công nhân vượt định mức 1% - 10% hưởng thêm 10% lương sản phẩm vượt.
- + Nếu vượt định mức từ 11% - 20% hưởng thêm 20% lương sản phẩm vượt.
- + Nếu vượt định mức từ 21% - 30% hưởng thêm 30% lương sản phẩm vượt.
- + Nếu vượt định mức từ 31% - 40% hưởng thêm 40% lương sản phẩm vượt.
- + Nếu vượt định mức trên 40% hưởng thêm 50% lương sản phẩm vượt.

$$\begin{array}{l} \text{Lương sản phẩm} \\ \text{có thưởng} \\ \text{của công nhân} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Sản phẩm} \\ \text{giản đơn} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{sản phẩm} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Thưởng} \\ \text{lũy tiến} \end{array}$$

VD: Tính lương của công nhân trực tiếp sản xuất Tôm he A2. Trong tháng 12 năm 2009 công ty sản xuất 1.500 kg nguyên liệu. Để sản xuất ra thành phẩm Tôm he A2 phải trải qua 5 công đoạn. Căn cứ vào các phiếu nghiệm thu hoàn thành ngày 1 lần tập hợp về phòng tài chính kế toán để chia lương cho từng công nhân. Cuối tháng phân xưởng chế biến chấ công chuyên về phòng tổ chức lao động tiền lương duyệt rồi chuyển cho kế toán tiền lương để tính lương cho phân xưởng chế biến Tôm he A2. Dưới đây là bảng đơn giá tiền lương của các giai đoạn sản xuất Tôm he A2.

**Biểu 2.9 BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG SẢN PHẨM****TÔM HE A2**

Bộ phận: phân xưởng sản xuất

Tháng 12 năm 2009

Công đoạn	Mặt hàng	Kích cỡ	Đơn giá (đ/kg)
Xử lý (Bóc + Móc ruột)	Tôm he A2	21-26	700
		31-41	1.100
		51-61	1.500
		71-91	1.900
		100	2.300
Phân cỡ	Tôm he A2	21-26	300
		31-41	550
		51-61	950
		71-91	1.150
		100	1.450
Xếp khuôn	Tôm he A2	21-26	200
		31-41	300
		51-61	400
		71-91	500
		100	600
Cấp đông	Tôm he A2	21-26	250
		31-41	355
		51-61	450
		71-91	655
		100	750
Đóng gói	Tôm he A2	21-26	300
		31-41	450
		51-61	600
		71-91	750
		100	900

VD: Tính lương cho nhân viên Trịnh Thị hạnh công nhân phân xưởng chế biến 1.

Ngày 12/12/2009 Theo phiếu nghiệm thu sản phẩm (Thời gian làm việc =8h) phân

cỡ Tôm A2: Cỡ 31 - 41 : 15kg \* 550đ = 8.250đ

Cỡ 51 - 61 : 9 kg \* 950đ = 8.550đ

Cỡ 71 - 91 : 6 kg \* 1.150đ = 6.900đ

Cỡ 100 : 5 kg \* 1.450đ = 7.250đ

Cộng = 30.950đ

Lương phần cứng:  $8h * 3.050đ = 24.400đ$

Lương phần mềm:  $30.950 - 24.400 = 6.550đ$

Vượt định mức :  $126,84 \% - 100 = 26,84 \%$

Hưởng thêm 30% lương sản phẩm vượt = 1.965đ

Tổng thu nhập ngày 12/12/2009 =  $24.400 + 6.550 + 1.965 = 32.915đ$

Các ngày còn lại trong tháng tính tương tự.

**Biểu 2.10**

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG CÔNG NHÂN TRỰC TIẾP  
SẢN XUẤT TÔM HE A2**

S T T	Họ và tên	Địa chỉ	Ngày, tháng										
			01/12	02/12	03/12	...	15/12	16/12	...	28/12	29/12	30/12	31/12
1	Đỗ Thị Ngân	Quảng Ninh	42.330	35.300	31.330	...	-	25.600	...	36.210	21.000	26.330	31.220
2	Phạm Thị Lựu	Bắc Giang	37.133	26.350	29.650	...	31.200	26.320	...	21.200	27.600	-	29.330
3	Nguyễn Thị Liên	Thái Bình	28.920	38.500	35.230	...	30.100	33.430	...	34.000	28.600	27.600	-
4	Trần Thị Nguyệt	Thái Bình	36.000	41.125	-	...	29.500	31.330	...	-	29.800	35.600	34.200
5	Nguyễn thị Hồng	Quảng Ninh	27.300	29.890	39.500	...	-	29.320	...	25.698	32.600	41.000	-
6	Phạm Thị Thêu	Hải Dương	31.330	28.750	37.850	...	29.680	34.230	...	26.800	31.560	36.000	31.330
7	Vũ Thu Hường	Quảng Ninh	34.230	38.650	29.263	...	35.233	-	...	31.000	32.200	-	29.600
	....	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	Cộng		680.263	650.150	635.500	..	668.200	670.550		675.600	680.000	750.000	650.000

< Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty >



Căn cứ trích các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất là thang bảng lương theo quy định của nhà nước.

- Bảo hiểm xã hội = Hệ số lương \* lương cơ bản \* 15%

- Bảo hiểm y tế = Hệ số lương \* lương cơ bản \* 2%

- Kinh phí công đoàn =(Hệ số lương \* lương cơ bản + Phụ cấp) \* 2%

**Biểu 2.11 CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG CỦA CÔNG NHÂN TRỰC TIẾP SẢN XUẤT TÔM HE A2**

S T T	Họ và tên	Địa chỉ	Hệ số lương	Phụ cấp	Các khoản trích theo lương		
					3382 (2%)	3383 (15%)	3384 (2%)
1	Đỗ Thị Ngân	Quảng Ninh	1.4	60.000	18.200	136.500	19.400
2	Phạm Thị Lựu	Bắc Giang	1.8	40.000	23.400	222.300	24.200
3	Nguyễn Thị Liên	Thái Bình	2.4	10.000	31.200	234.000	31.400
4	Trần Thị Nguyệt	Thái Bình	2.13	50.000	27.690	207.675	28.690
5	Nguyễn thị Hồng	Quảng Ninh	2.6	20.000	33.800	253.500	34.200
6	Phạm Thị Thêu	Hải Dương	1.9	30.000	24.700	185.250	25.300
7	Vũ Thu Hường	Quảng Ninh	1.7	20.000	22.100	165.750	22.500
	....	...					
	<b>Cộng</b>				<b>538.863</b>	<b>4.041.474</b>	<b>550.950</b>

Cuối tháng căn cứ vào bảng thanh toán lương (Biểu 2.10) và các khoản trích theo lương (biểu 2.11), kê toán lập bảng phân bổ tiền lương (Biểu 2.12)

**Biểu 2.12**

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TÍNH THEO LƯƠNG**

Tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : đồng VN

TK ghi Có TK ghi Nợ	TK 334.1 Phải trả CBCNV	TK 338 - Phải trả, phải nộp khác			
		Tk 338.21 (2%)	TK 338.31 (15%)	TK 338.41 (2%)	Cộng Có TK 338
<b>+ 622- CPNCTTSX:</b>	<b>160.850.000</b>	<b>3.717.000</b>	<b>25.127.500</b>	<b>3.717.000</b>	<b>32.561.500</b>
- 622.1W2	21.680.000	538.863	4.041.474	550.950	5.131.287
.....	....	....	.....	.....	.....

Cuối tháng căn cứ vào bảng thanh toán lương và các khoản trích theo lương, kế toán ghi vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh ( Biểu 2.13).

**Biểu 2.13**

C.TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN QN  
ĐC: 35 Bến Tàu - TP. Hạ Long

Mẫu số: S36- DN  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tài khoản : Chi phí nhân công trực tiếp(TK 622.1W2)

Tên sản phẩm, dịch vụ: Tôm he A2

Tên phân xưởng: phân xưởng sản xuất

Tháng 12 năm 2009

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Tổng số tiền		Chia ra			
SH	NT			Nợ	Có	Lương	BHXH (15%)	BHYT (2%)	KPCĐ (2%)
		Số dư ĐK							
BTL	31/12	Lương phải trả công nhân TTSX	334	21.680.000		21.680.000	-	-	-
BPB	31/12	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ	338	5.131.287		-	4.041.474	538.863	550.950
PKT25	31/12	K/c chi phí NVLTT	154.1W2		26.811.287				
		Cộng PS trong tháng		26.811.287	26.811.287	21.680.000	4.041.474	538.863	550.950
		Số dư CK							

< Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty >

Căn cứ vào bảng thanh toán lương ( Biểu 2.10) và các khoản trích theo lương (Biểu 2.11), kế toán lập chứng từ ghi sổ số 805(Biểu 2.14) và chứng từ ghi sổ số 806 ( Biểu 2.15)

**Biểu 2.14**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Số: 805

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng		Số tiền
	Nợ	Có	
<b>Phải trả lương CNSX trực tiếp</b>	<b>622</b>	<b>334</b>	<b>160.850.000</b>
<b>- CNSXTT Tôm he A2</b>	<b>622.1W2</b>	<b>334</b>	<b>26.811.287</b>
-....			
Phải trả lương CN QLPX	627	334	32.600.000
Phải trả lương NV BH	641	334	54.875.250
Phải trả lương NV QLDN	642	334	120.450.000
Cộng			368.775.250

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Biểu 2.15****CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Số : 806

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng		Số tiền
	Nợ	Có	
<b>Trích 19% lương CNSX</b>	<b>622</b>	<b>338</b>	<b>32.561.500</b>
<b>-Trích lương CNSX Tôm he A2</b>	<b>622.1W2</b>	<b>338</b>	<b>5.131.287</b>
- ....			
Trích 19% Lương CN QL PX	627	338	6.194.000
Trích 19% lương NV BH	641	338	10.426.298
Trích 19% lương NV QLDN	642	338	22.885.500
Khấu trừ vào lương của công nhân viên 6%	334	338	22.126.515
<b>Cộng</b>			<b>94.193.813</b>

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Kế toán trưởng

Người lập

*(Ký, ghi rõ họ tên)**(Ký, ghi rõ họ tên)*

Từ chứng từ ghi sổ số 805 và 806 kế toán vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (Biểu 2.16) và sổ cái (Biểu 2.17)

**Biểu 2.16****SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Năm 2009

Đvt: đồng VN

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
SH	NT		SH	NT	
...	...	...	<b>805</b>	<b>31/12</b>	<b>368.775.250</b>
789	31/12	5.968.726.000	<b>806</b>	<b>31/12</b>	<b>94.193.813</b>
790	31/12	5.862.784.530	...	...	...
...	...	...	816	31/12	2.646.689.750
795	31/12	2.155.600.000	817	31/12	4.125.000.000
...	...	...	...	...	...
			826	31/12	6.980.600.200
<b>Cộng</b>		...	<b>Cộng năm</b>		<b>1.890.669.520.430</b>

**Biểu 2.17**

Mẫu số: S02c1- DN

C.TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN QN (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)

ĐC: 35 Bến Tàu - TP. Hạ Long

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Tên tài khoản : Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu: 622

Năm 2009

Đvt: đồng VNĐ

<i>CTGS</i>		<i>Diễn giải</i>	<i>TKĐƯ'</i>	<i>Số phát sinh</i>	
<i>SH</i>	<i>NT</i>			<i>Nợ</i>	<i>Có</i>
		<b><i>Phát sinh trong tháng</i></b> <b><i>12</i></b>			
805	31/12	Lương NCTT chế biến T12	334	160.850.000	
806	31/12	Trích KPCĐ 2%	338.2	3.717.000	
		Trích BHXH 15%	338.3	25.127.500	
		Trích BHYT 2%	338.4	3.717.000	
816	31/12	Kết chuyển CPNCTT	154	193.411.500	193.411.500
		<b><i>Cộng số phát sinh</i></b>		193.411.500	193.411.500

**Hạ Long, ngày 31 tháng 12 năm 2009***Người lập**Kế toán trưởng**(Kí, họ tên)**(Kí, họ tên)***2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh.**

\* *Hệ thống chứng từ* : Bảng thanh toán lương nhân viên phân xưởng, bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định, bảng phân bổ công cụ dụng cụ...

\* *Tài khoản sử dụng*: 627 – Chi phí sản xuất chung.

Để theo dõi các khoản Chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627 " chi phí

sản xuất chung". Tài khoản này được mở chi tiết theo từng phân xưởng sản xuất.

Kết cấu TK 627:

+ Bên Nợ: Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

+ Bên Có: -Các Khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung (Nếu có).

-Kết chuyển (Phân bổ) chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng liên quan để tính giá thành.

TK 627 cuối kỳ không có số dư do đã kết chuyển hoặc phân bổ hết cho các sản phẩm.

\* *Sổ sách sử dụng*: Để hạch toán chi phí sản xuất chung: Sổ cái TK 627, bảng phân bổ chi phí sản xuất chung...

\* *Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung*:

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí liên quan đến việc tổ chức, quản lý và phục vụ sản xuất ở các phân xưởng, chi phí nhân viên quản lý phân xưởng...

Chi phí sản xuất chung phát sinh tại phân xưởng sản xuất nào thì sẽ được phân bổ hết cho đối tượng tập hợp chi phí mà phân xưởng đó tham gia sản xuất không phân biệt đã hoàn thành hay chưa và được phân bổ theo một tiêu thức nhất định. Trên thực tế tại công ty, chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

$$\begin{array}{l} \text{Mức CPSXC} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{từng đối tượng} \end{array} = \frac{\text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} * \begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{CPSXC cần} \\ \text{phân bổ} \end{array}$$

Chi phí sản xuất chung được chia thành các tiểu khoản:

TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

TK 6272: Chi phí vật liệu

TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất

TK 6274: Chi phí khấu hao tài sản cố định

TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài.

TK 6278: Chi phí bằng tiền khác.

a, Chi phí nhân viên phân xưởng( 627.1):

Theo chế độ hiện hành chi phí nhân viên phân xưởng bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương( BHXH, BHYT, KPCĐ) của nhân viên quản lý phân xưởng. Đối với các nhân viên quản lý phân xưởng công ty trả lương theo hợp đồng, các khoản trích bao gồm 7% trừ vào lương và 19% tính vào chi phí: BHXH (15%), BHYT(2%), KPCĐ(2%) tính trên lương cơ bản. Căn cứ vào bảng thanh toán lương của bộ phận quản lý phân xưởng tháng 12/2009 kế toán ghi vào chứng từ ghi sổ số 805.

**Biểu 2.18**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Số: 805

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng		Số tiền
	Nợ	Có	
Phải trả lương CNSX trực tiếp	622	334	160.850.000
<b>Phải trả lương CN QL PX</b>	<b>627</b>	<b>334</b>	<b>32.600.000</b>
Phải trả lương NV BH	641	334	54.875.250
Phải trả lương NV QLDN	642	334	120.450.000
<b>Cộng</b>			<b>368.775.250</b>

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Biểu 2.19****CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Số : 806

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng		Số tiền
	Nợ	Có	
Trích 19% lương CNSX	622	338	32.561.500
<b>Trích 19% Lương CN QLPX</b>	<b>627</b>	<b>338</b>	<b>6.194.000</b>
Trích 19% lương NV BH	641	338	10.426.298
Trích 19% lương NV QLDN	642	338	22.885.500
Khấu trừ vào lương của công nhân viên 6%	334	338	22.126.515
<b>Cộng</b>			<b>94.193.813</b>

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Kế toán trưởng

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Người lập

*(Ký, ghi rõ họ tên)***b, Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ:**

Chi phí nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại công ty bao gồm nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu như dầu diezen, ga...xuất dùng phục vụ sản xuất chung. Nguyên vật liệu có rất nhiều loại, mỗi loại có những đặc điểm riêng.

Chi phí CCDC phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chung tại công ty bao gồm máy móc thiết bị không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ như khuôn, khay, bao bì...các CCDC có giá trị nhỏ thì được phân bổ hết một lần vào chi phí, còn các CCDC có giá trị lớn sẽ được tập hợp vào TK 142- chi phí trả trước ngắn hạn(phân bổ trong 1 năm) hoặc TK 242- chi phí trả trước dài hạn(phân bổ nhiều năm).



**Biểu 2.20****BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ**

Tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : đồng VN

Ghi CóTK Ghi Nợ TK	Nguyên liệu, vật liệu				TK 153	TK142
	TK 152.1	TK152.2	TK 152.3	Cộng		
1. TK 621: Trong đó:	1.890.000.000	265.600.00		2.155.600.000		
+ 621.1A - Tôm he A2	89.600.000	13.950.000		103.550.000		
- Tôm chưa CB	89.600.000	-		89.600.000		
- Chất chống đen tôm	-	7.300.000		7.300.000		
- Nilon, bao gói..	-	6.650.000		6.650.000		
+ 621.1No - Tôm heNobashi	95.000.000	16.500.000		111.500.000		
+ 621.2L1 - Mực loại 1	85.500.000	14.320.000		99.820.000		
....	...	...	...	...		
<b>+ Chi phí sx chung</b>			<b>26.300.000</b>	<b>26.300.000</b>	<b>12.200.000</b>	<b>4.208.000</b>
+ Chi phí BH		5.233.000	1.860.000	7.093.000	1.020.000	800.000
+ Chi phí QLDN			2.480.000	2.480.000	1.400.000	770.000
Cộng	1.890.000.000	265.600.000	30.640.000	2.186.240	14.620.000	5.778.000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

*c, Chi phí khấu hao tài sản cố định:*

Tài sản cố định của công ty gồm nhiều loại như máy móc, thiết bị, nhà máy, dây chuyền sản xuất...Hiện nay công ty áp dụng khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

$$\begin{array}{l} \text{Mức khấu hao} \\ \text{phải trích khấu hao} \\ \text{ bình quân năm} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá Tài sản cố định}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Mức khấu hao} \\ \text{phải trích khấu hao} \\ \text{ bình quân tháng} \end{array} = \frac{\text{Mức khấu hao bình quân năm}}{12}$$

Trích khấu hao của Tủ đông gió 500kg/m<sup>3</sup>, nguyên giá 28.670.000 đồng, số năm sử dụng là 6 năm.

$$\begin{array}{l} \text{Mức khấu hao} \\ \text{phải trích khấu hao} \\ \text{ bình quân năm} \end{array} = \frac{28.670.000}{6} = 4.778.333$$

$$\begin{array}{l} \text{Mức khấu hao} \\ \text{phải trích khấu hao} \\ \text{ bình quân tháng} \end{array} = \frac{4.778.333}{12} = 398.194$$

*d, Chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác:*

Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho sản xuất chung tại công ty bao gồm các chi phí tiền điện nước, điện thoại... căn cứ vào bảng tổng hợp chi phí dịch vụ mua ngoài, kèm theo các chứng từ hợp lệ kế toán ghi sổ:

+ Căn cứ vào hoá đơn tiền điện nước ta vào chứng từ ghi sổ số 804 (Biểu ...)

**Biểu 2.21****CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Số: 804

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
...			
<b><i>Chi phí điện nước phát sinh tại phân xưởng</i></b>	<b><i>627.7</i></b>	<b><i>331</i></b>	<b><i>135.630.000</i></b>
Cộng			980.600.000

Kèm theo 30 chứng từ gốc.

+ Căn cứ vào các phiếu chi tiền mặt kế toán ghi bút toán:

**Biểu 2.22****CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Số: 790

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
....			
<b><i>Chi phí tiền mặt phát sinh tại phân xưởng</i></b>	<b><i>627.8</i></b>	<b><i>111</i></b>	<b><i>4.226.250</i></b>
Cộng			5.862.784.530

Kèm theo 30 chứng từ gốc.

Căn cứ vào các chứng từ ghi sổ ta vào sổ cái (Biểu 2.23)

**Biểu 2.23**

Mẫu số: S02c1- DN

C.TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN QN (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)

ĐC: 35 Bến Tàu - TP. Hạ Long

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Tên tài khoản : Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Năm 2009

CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Phát sinh trong tháng 12			
790	31/12	Chi phí bằng tiền khác.	111	4.226.250	
796	31/12	Chi phí vật liệu	152	26.300.000	
798	31/12	Chi phí dụng cụ sản xuất	153	16.408.000	
801	31/12	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	76.320.000	
804	31/12	Chi phí dịch vụ mua ngoài.	331	135.630.000	
805	31/12	Chi phí nhân viên phân xưởng	334	32.600.000	
806	31/12	Trích 19% vào chi phí	338	6.194.000	
816	31/12	- K/c Chi phí SXC	154		<b>297.678.250</b>
		<b>Cộng phát sinh tháng 12</b>		<b>297.678.250</b>	<b>297.678.250</b>

**Hạ Long, ngày 31 tháng 12 năm 2009**

Người lập

Kế toán trưởng

(Kí, họ tên)

(Kí, họ tên)

Dựa trên sổ cái chi phí sản xuất chung kế toán phân bổ cho từng loại sản phẩm.

Tiêu thức phân bổ dựa trên chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} * \text{Tổng CPSXC cần phân bổ}$$

Tổng chi phí sản xuất chung trong tháng 12 năm 2009 = 297.678.250đồng.

**\* Phân bổ chi phí sản xuất chung cho sản phẩm Tôm:**

- Tổng chi phí sản xuất chung : 297.678.250

- Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 2.155.600.000

+ Chi phí nguyên vật liệu Tôm chiếm : 103.550.000

$$\begin{aligned} \text{Mức phân bổ cho sản phẩm Tôm he} &= \frac{103.550.000}{2.155.600.000} * 297.678.250 \\ &= 14.299.769 \end{aligned}$$

**2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh.**

\* *Hệ thống chứng từ:* Bảng xác định sản phẩm dở dang, phiếu kế toán kết chuyển chi phí, bảng tính giá thành sản phẩm...

\* *Tài khoản sử dụng:* 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Sau khi đã tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì cuối kỳ hạch toán phải kết chuyển vào bên nợ của tài khoản 154 " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" để phục vụ cho việc tính giá thành thành phẩm. Nội dung kết cấu TK 154:

+ Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ ( chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung)

+ Bên Có:

- Các khoản chi phí được giảm như là phế liệu thu hồi hoặc sản phẩm hỏng ngoài định mức.

- Giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành.

+ Số dư( Bên Nợ) Phản ánh chi phí thực tế của sản phẩm dở dang.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng được tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm:

- 154.1 – W1: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Tôm he A1

- 154.1 – W2: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Tôm he A2

....

\* *Sổ sách sử dụng* : Sổ cái TK 154, sổ chi tiết 154, bảng tính giá thành sản phẩm.

\* *Nội dung tập hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần XNK thủy sản Quảng Ninh:*

Muốn tính được giá thành nhập kho trong tháng kế toán phải tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang, với đặc điểm quy trình sản phẩm của công ty thì chỉ có sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn sản xuất cuối cùng mới được xác định là thành phẩm còn các sản phẩm chưa hoàn thành ở bất kỳ giai đoạn nào đều được coi là dở dang. Cuối tháng thống kê phân xưởng kiểm kê số lượng chi tiết sản phẩm dở dang và lập báo cáo gửi về phòng tài vụ để kế toán tiến hành xác định trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Công ty áp dụng đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, công thức tính như sau:

$$D_{CK} = \frac{D_{dk} + C_{tk}}{Q_{ht} + Q_{dd}} * Q_{dd}$$

Trong đó:

- $D_{CK}$  ,  $D_{dk}$  : là chi phí NVL trực tiếp tính cho SPDD cuối kỳ, đầu kỳ.
- $C_{tk}$  : là chi phí NVL trực tiếp phát sinh trong kỳ
- $Q_{ht}$  ,  $Q_{dd}$ : là số lượng sản phẩm hoàn thành và SPDD cuối kỳ.

Trong tháng 12 năm 2009 mặt hàng Tôm he A2 tiến hành nhập kho 1630 kg và sản lượng dở dang là 189kg.

$$\begin{aligned} \text{Giá trị Tôm he} \\ \text{A2 dở dang} \\ \text{cuối kỳ} &= \frac{9.850.000 + 103.550.000}{1.630 + 189} * 189 \\ &= 11.782.268 \text{ đồng} \end{aligned}$$

**\* Tính giá thành sản phẩm tại công ty:**

Do chu kỳ sản xuất ngắn, quy trình sản xuất giản đơn và để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh công ty áp dụng tính giá thành theo phương pháp trực tiếp. Công thức tính như sau:

$$\sum Z = D_{dk} + C_{TK} - D_{CK}$$

Trong đó:

- $D_{DK}$  : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ
- $D_{CK}$  : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ
- $C_{TK}$  : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- $\sum Z$  : là tổng giá thành của sản phẩm

$$\text{Giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành của sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

VD: Tính giá thành Tôm he A2:

**Biểu 2.24**

**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC**

Tên sản phẩm, dịch vụ: Tôm he A2

Mã sản phẩm, dịch vụ: WA2

Số lượng: 1.630 kg

Tháng 12 năm 2009

Khoản mục chi phí	Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị 1kg
1.621	9.850.000	103.550.000	11.782.268	101.617.735	62.342
2.622	-	26.811.287	-	26.811.287	16.448
3.627	-	14.299.769	-	14.299.769	8.773
<b>Tổng</b>	9.850.000	144.661.056	11.782.628	142.728.428	87.563

< Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty >



Cuối tháng sản phẩm hoàn thành được nhập kho, kế toán viết phiếu nhập kho số 625 (Biểu 2.25) và lập chứng từ ghi sổ số 817 (Biểu 2.26)

**Biểu 2.25**

**Mẫu số: 01-VT**

C.TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN QN (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
 ĐC: 35 Bến Tàu - TP. Hạ Long ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU NHẬP KHO**

Số 625

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Họ tên người giao: Nguyễn Văn Nam.

Địa chỉ : Phân xưởng chế biến

Nhập tại kho: công ty

Số TT	Tên vật tư hh	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Theo CT	Thực nhập		
1	Tôm he A2	kg	1.630	1.630	87.563	142.728.428
	Cộng		1.630	1.630	87.563	142.728.428

Bằng chữ: Một trăm bốn mươi hai triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, bốn trăm hai mươi tám đồng chẵn.

Nhập, ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Biểu 2.26**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Số : 817

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
....			
Nhập kho thành phẩm Tôm he A2	155.1W2	154.1W2	142.728.428
...			
Cộng			4.125.000.000

Kèm theo 30 chứng từ gốc.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Từ chứng từ ghi sổ kế toán vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (Biểu 2.27) và sổ cái 154 (Biểu 2.28)

**Biểu 2.27**

**SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Năm 2009

Đvt: đồng VN

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
SH	NT		SH	NT	
...	...	...	805	31/12	368.775.250
789	31/12	5.968.726.000	806	31/12	94.193.813
790	31/12	5.862.784.530	...	...	...
...	...	...	<b>816</b>	<b>31/12</b>	<b>2.646.689.750</b>
795	31/12	2.155.600.000	<b>817</b>	<b>31/12</b>	<b>4.125.000.000</b>
...	...	...	...	...	...
			826	31/12	6.980.600.200
Cộng		...	Cộng năm		1.890.669.520.430

**Biểu 2.28**

Mẫu số: S02c1- DN

C.TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN QN (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
 ĐC: 35 Bến Tàu - TP. Hạ Long ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Tên tài khoản : Chí phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng VN

CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		- Số dư đầu năm .....		<b><u>318.406.853</u></b>	
		<b>Chi phí PS trong tháng</b>			
816	31/12	K/c CP NVL Trực tiếp SP	621	2.155.600.000	
		K/c CP NCTT sản phẩm	622	193.411.500	
		K/c CP SXC sản phẩm	627	297.678.250	
817	31/12	- Nhập kho thành phẩm	155.1W2		4.125.000.000
		<b>Cộng phát sinh tháng 12</b>		2.646.689.750	6.125.000.000
		<b>Cộng phát sinh lũy kế</b>		46.313.388.692	50.960.000.000
		<b>Số dư cuối năm</b>		<b><u>671.795.545</u></b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập  
(Ký ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Biểu 2.29**

C.TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN QN  
 ĐC: 35 Bến Tàu - TP. Hạ Long

Mẫu số: S36 - DN  
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tài khoản : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154.1W2)

Tên sản phẩm, dịch vụ: Tôm he A2

Tên phân xưởng: phân xưởng sản xuất

Tháng 12 năm 2009

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Tổng số tiền		Chia ra		
SH	NT			Nợ	Có	621	622	627
		Số dư đầu tháng 12		<u>9.850.000</u>				
PKT	31/12	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	621.1W2	103.550.000		103.550.000	-	-
PKT	31/12	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	622.1W2	26.811.287		-	26.811.287	-
PKT	31/12	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	627W2	14.299.769		-	-	14.299.769
PKT	31/12	Nhập kho thành phẩm	155.1W2		142.728.428			
		Cộng PS trong tháng		142.728.428	142.728.428	103.550.000	26.811.287	14.299.769
		Số dư cuối tháng 12		<u>11.782.628</u>				

< Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty >

## CHƯƠNG 3

# MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN QUẢNG NINH

### 3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh

Trải qua hơn 20 năm hình thành và phát triển, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh sản xuất và chế biến các mặt hàng thủy sản đã trải qua không ít những khó khăn và thách thức. Nhưng với tư duy kinh tế nhạy bén, sáng suốt của bộ máy lãnh đạo với sự đoàn kết nhất trí cao, tinh thần làm việc không mệt mỏi của toàn thể cán bộ công nhân viên đã đưa Công ty không ngừng phát triển và khẳng định được vị thế của mình trên thị trường. Chất lượng sản phẩm của công ty ngày càng được nâng cao và đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng trong và ngoài nước. Hợp đồng kinh tế, đơn đặt hàng mà Công ty kí kết với khách hàng cũng tăng lên đáng kể. Chính vì vậy trong những năm gần đây Công ty luôn đạt được các chỉ tiêu kinh tế quan trọng theo hướng tích cực. Tình hình sản xuất tiêu thụ hải sản thành phẩm của Công ty đã đạt được 1.899.803 kg, doanh thu đã đạt 126.010.031.038 đồng năm 2009. Đồng thời hàng năm, Công ty đã góp một nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước.

Qua quá trình tìm hiểu thực tế tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh cùng với việc nghiên cứu đề tài: “Hoàn thiện tổ chức kế toán tập chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh”. Em xin đưa ra một số nhận xét sau:

#### ***3.1.1. Những ưu điểm trong tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh ở công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh.***

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Ninh là một doanh nghiệp cổ phần hoạt động trong cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước song không vì

thể mà công ty bị gò bó trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngược lại, sự thích ứng linh hoạt với những thay đổi của nền kinh tế thị trường đã giúp công ty đi đúng trên con đường phát triển và hoà chung với sự cạnh tranh của nền kinh tế mở.  
Cụ thể:

- Thứ nhất, công ty đã đầu tư nâng cấp nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất như xây mới một phân xưởng chế biến, hệ thống xử lý nước thải được mở rộng, phân xưởng sản xuất nước đá từ 15 tấn/ngày lên đến 30 tấn/ngày, tổng giá trị tài sản của Công ty năm 2007 - 2009 lên đến trên 10 tỷ đồng.

- Thứ hai, về công tác quản lý công ty đã trang bị thiết bị văn phòng như hệ thống máy vi tính nối mạng nội bộ từ phân xưởng sản xuất đến các phòng ban nghiệp vụ. Do sự nỗ lực cố gắng của Công ty nên năm 2004 Công ty đã được cấp chứng chỉ xuất khẩu thẳng vào thị trường EU.

- Thứ ba, công ty đã có website riêng, địa chỉ email nhằm giới thiệu về công ty đồng thời nhận những ý kiến đóng góp, phản hồi của bạn hàng, của những người quan tâm tới Công ty một cách nhanh nhất tạo cơ hội mở rộng thị trường cho công ty. Hàng năm, nhân những dịp lễ tết công ty đã gửi thư chúc mừng, lịch, sổ tay...tới những bạn hàng để củng cố, phát triển mối quan hệ giúp các bên xích lại gần nhau hơn.

- Thứ tư, về phân loại chi phí: các chi phí trong kỳ được kế toán phân loại một cách chính xác và hợp lý cho các đối tượng chi phí, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tính giá thành sản phẩm cuối kỳ.

- Thứ năm, về chứng từ kế toán: Công ty đã sử dụng hệ thống chứng từ và sổ sách kế toán khá đầy đủ theo quy định của Bộ Tài Chính. Công tác hạch toán các chứng từ ban đầu được theo dõi một cách chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác của các số liệu. Việc luân chuyển chứng từ sổ sách giữa phòng kế toán với thống kê phân xưởng và thủ kho được tổ chức một cách nhịp nhàng, hợp lý tạo điều kiện thuận lợi cho kế toán thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát, đặc biệt là cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Thứ sáu, về đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm: Công ty đã xác định được đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá

thành phù hợp với quy trình công nghệ, đặc điểm tổ chức sản xuất và đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí sản xuất tại công ty.

Với nỗ lực công ty đã cố gắng tìm mọi biện pháp hoà nhập bước đi của mình cùng với nhịp điệu chung của nền kinh tế. Đặc biệt trong nền kinh tế thị trường hiện nay, sự linh hoạt nhạy bén trong công tác quản lý kinh tế, quản lý sản xuất đã thực sự trở thành đòn bẩy tích cực cho việc phát triển công ty. Những ưu điểm về quản lý, về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đã có tác dụng rất lớn đến việc thực hiện tiết kiệm chi phí sản xuất hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất của công ty.

### ***3.1.2. Một số tồn tại cần hoàn thiện trong kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty***

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu trên ở công ty còn một số hạn chế nhất định trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, cần được hoàn thiện, biểu hiện cụ thể là:

#### **\* Thứ nhất, về đối tượng tính giá thành của công ty.**

Hiện nay đối tượng tính giá thành của công ty là từng nhóm sản phẩm. Tuy nhiên sản phẩm của công ty lại đa dạng và phong phú, cùng một loại sản phẩm nhưng chỉ khác nhau về kích cỡ, số lượng. Vì vậy nếu đối tượng tính giá thành là từng nhóm sản phẩm thì việc tập hợp chi phí không được chi tiết cho từng chủng loại sản phẩm, do vậy không thể đưa ra các biện pháp tiết kiệm chi phí và hạ giá thành của từng chủng loại sản phẩm.

#### **\* Thứ hai, trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp SX**

Hiện nay, công ty không thực hiện trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất. Do đó, các khoản chi phí phát sinh trong tháng nào được hạch toán hết vào giá thành sản phẩm tháng đó dẫn đến giá thành sản phẩm bị biến động mạnh. Vì thế công ty nên trích trước tiền lương nghỉ phép đối với công nhân trực tiếp sản xuất.

#### **\* Thứ ba, các khoản thiệt hại trong sản xuất.**

Là doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến thủy sản với đặc thù riêng công ty cũng luôn lo ngại về các thiệt hại trong quá trình sản xuất bởi nó có thể gặp phải

những rủi ro khách quan hay chủ quan, còn người mua hàng chỉ quan tâm tới chất lượng sản phẩm, thương hiệu sản phẩm để quyết định mua hàng. Chính vì thế nó ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp trên thương trường. Trong quá trình sản xuất tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thuỷ sản Quảng Ninh có phát sinh những thiệt hại trong sản xuất bao gồm: thiệt hại ngừng sản xuất và thiệt hại sản phẩm hỏng. Công ty không thực hiện hạch toán các khoản thiệt hại này làm chi phí sản xuất tăng lên ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

**\*Thứ tư, giảm chi phí bảo quản nguyên vật liệu đầu vào.**

Nguyên vật liệu của công ty là các loại thuỷ sản tươi sống, quá trình chế biến lại trải qua nhiều công đoạn sản xuất nên nguyên liệu dễ bị hư hỏng ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm.

**\*Thứ năm, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán**

Công ty chưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán để giảm bớt khối lượng công việc và đưa ra những quyết định quản lý kịp thời, nhanh chóng và chính xác.

Tất cả những hạn chế trên đang được Công ty từng bước giải quyết và khắc phục nhưng trong thời gian trước mắt nó ảnh hưởng nhiều đến chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

**3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần XNK Thuỷ Sản QN**

Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một công việc cần thiết và quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp nói chung và đối với công ty nói riêng. Nó cung cấp lượng thông tin đầy đủ chính xác cho các nhà quản lý về hiệu quả của một hoạt động sản xuất hàng ngày, hàng kỳ, hàng năm để từ đó có những giải pháp kịp thời nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tối đa hoá lợi nhuận, giúp cho bộ máy quản lý và các thành viên trong công ty nắm được tình hình thực hiện kế hoạch chi phí giá thành, cung cấp những tài liệu xác thực để chỉ đạo sản xuất kinh doanh, phân tích đánh giá tình hình sản xuất. Thông qua đó, khai thác và huy động mọi khả năng tiềm tàng nhằm mở rộng sản xuất, nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm. Chính vì vậy mà các doanh



ng nghiệp phải chú trọng tới công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sao cho công tác đó được tiến hành một cách đúng đắn và khoa học nhất.

Do vậy, tính tất yếu đối với công ty là phải hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng để phù hợp với chuẩn mực chung của quốc tế cũng như tạo ra khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

### **3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy Sản Quảng Ninh**

Mục đích kinh doanh của các doanh nghiệp là đem lại lợi nhuận tối đa với chi phí thấp nhất. Cho nên người ta không thể hoàn thiện một phương án nào đó với bất kỳ giá nào mà không tính đến tính khả thi và hiệu quả của nó. Vì vậy việc hoàn thiện các nội dung của tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh cũng phải quán triệt yêu cầu này.

Yêu cầu đặt ra trong công tác hạch toán kế toán tại công ty là kịp thời áp dụng các chuẩn mực kế toán mới nhất, các thông tư hướng dẫn... phù hợp với đặc điểm của đơn vị mình. Hạch toán đầy đủ, chính xác theo chuẩn mực không chỉ thể hiện tính nghiêm túc chấp hành luật pháp mà còn có một vai trò quan trọng trong công tác quản lý chi phí cũng như quản lý doanh nghiệp.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

+ Thứ nhất, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì, mỗi doanh nghiệp đều có đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt được hiệu quả cao trong công tác quản lý.

+ Thứ hai, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà Nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài Chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

+ Thứ ba, đảm bảo sự tiết kiệm hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.

+ Thứ tư, đảm bảo sự thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra quyết định đúng đắn.

### **3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy Sản QN**

#### ***3.4.1. Kiến nghị 1: về đối tượng tính giá thành sản phẩm***

Hiện nay, đối tượng tính giá thành của công ty là từng nhóm sản phẩm. Tuy nhiên sản phẩm của công ty lại đa dạng và phong phú, cùng một loại sản phẩm nhưng chỉ khác nhau về kích cỡ, số lượng. Nếu đối tượng tính giá thành là từng nhóm sản phẩm thì việc tập hợp chi phí không được chi tiết cho từng chủng loại sản phẩm, do đó không thể đưa ra các biện pháp tiết kiệm chi phí và hạ giá thành của từng chủng loại sản phẩm. Vì vậy công ty nên chọn đối tượng tính giá thành là từng chủng loại sản phẩm.

#### ***3.4.2. Kiến nghị 2: về việc trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất:***

Là doanh nghiệp chế biến thủy sản nên tình hình sản xuất của công ty có tính đặc thù là theo thời vụ, tùy vào thời tiết và theo từng con nước...mà sản xuất các loại sản phẩm khác nhau và có tháng sản xuất nhiều, có tháng sản xuất ít như:

- Từ tháng 2 đến 6 chủ yếu là làm Mực và Cá đạn xen các sản phẩm Ghẹ, Ngao, Cua, Sò...

- Từ tháng 9 đến tháng 12 chủ yếu là làm Tôm, đạn xen các sản phẩm về Cá, Ghẹ.

- Các tháng 1, 2, 7, 8 thì nguyên vật liệu ít hơn, vào tháng 7, 8 hay có mưa bão nhiều chủ yếu làm các sản phẩm Cá, Ghẹ, Bè Bè nhưng với số lượng ít hơn.

Do tính đặc thù như vậy, nên có những tháng sản xuất ra nhiều loại sản phẩm cần nhiều công nhân, có những ngày thời tiết không thuận lợi như thiên tai... nguyên vật liệu không đủ để phục vụ sản xuất công nhân lại nghỉ nhiều, điều này

làm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất. Nếu công nhân nghỉ phép tập trung vào một tháng nào đó sẽ làm cho sản lượng sản xuất giảm nhưng chi phí nhân công trực tiếp lại tăng. Vì vậy việc trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất nhằm ổn định chi phí tiền lương trong giá thành sản phẩm.

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền trích} \\ \text{trước lương nghỉ} \\ \text{phép hàng tháng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiền lương thực tế phải trả} \\ \text{cho công nhân trực tiếp} \\ \text{sản xuất trong tháng} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trích trước} \end{array}$$

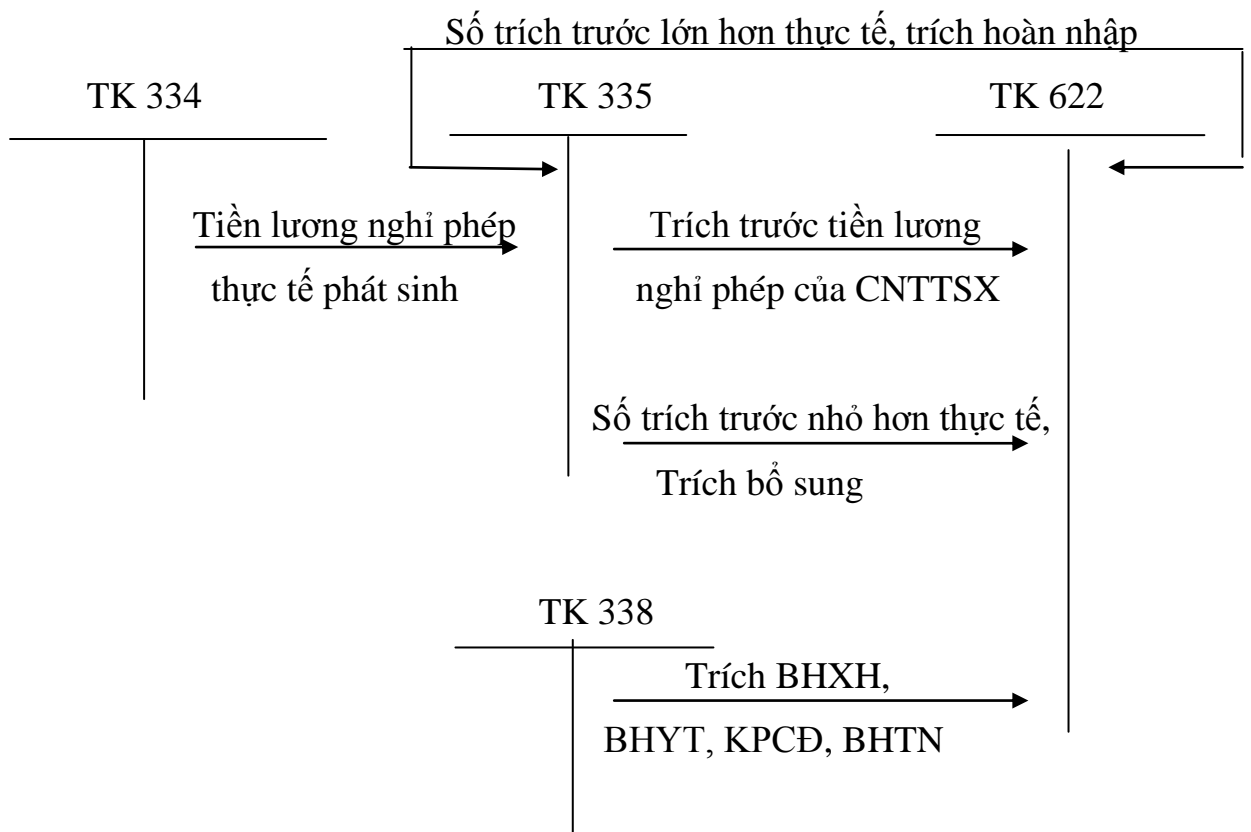
Trong đó, tỷ lệ trích trước do công ty tính sao cho phù hợp với điều kiện và quy mô sản xuất của đơn vị mình. Công ty có thể tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ} \\ \text{trích trước} = \frac{\text{Tổng số tiền lương nghỉ phép kế hoạch năm phải trả CNTT SX}}{\text{Tổng số tiền lương kế hoạch năm phải trả CNTT SX}}$$

Khi thực hiện trích trước lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất thì chi phí nhân công hàng tháng sẽ ổn định hơn, từ đó làm cho giá thành sản phẩm cũng ổn định hơn.

Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất được thực hiện qua sơ đồ sau:

**Sơ đồ 3.1: Kế toán trích trước lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất**



### **3.4.3. Kiến nghị 3: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất**

Các khoản thiệt hại trong sản xuất của công ty rất ít xảy ra đó là do công ty đã xây dựng định mức hợp lý, nhưng đôi khi cũng phát sinh các khoản thiệt hại này khi đó nó sẽ ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm của công ty. Để tránh tình trạng này xảy ra công ty nên tiến hành hạch toán cụ thể các khoản chi phí này như vậy mới hạn chế và khắc phục được các khoản thiệt hại. Sau đây là các phương án với từng trường hợp cụ thể:

#### **3.4.3.1. Thiệt hại về sản phẩm hỏng.**

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan đến trình độ tay nghề, chất lượng, vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, viêch chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên.

⇒ Phân loại sản phẩm hỏng:

- Theo mức độ hư hỏng của sản phẩm:

+ Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là những sản phẩm mà về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc sửa chữa đó có lợi về mặt kinh tế.

+ Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm mà về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế.

-Theo định mức: (Theo quan hệ với công tác lập kế hoạch)

- Sản phẩm hỏng trong định mức: là những sản phẩm hỏng nằm trong dự kiến của doanh nghiệp, không thể tránh khỏi trong quá trình sản xuất. Đây là những sản phẩm hỏng được xem là không tránh khỏi nên phần chi phí cho những sản phẩm này (giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được và chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được) được coi là chi phí sản xuất chính phẩm. Sở dĩ phần lớn các doanh nghiệp chấp nhận một tỷ lệ sản phẩm hỏng vì họ không muốn tốn thêm chi phí để hạn chế hoàn toàn sản phẩm hỏng do việc bỏ thêm chi phí này tốn kém nhiều hơn việc chấp nhận một tỷ lệ tối thiểu về sản phẩm hỏng.

- Sản phẩm hỏng ngoài định mức: là những sản phẩm hỏng nằm ngoài dự kiến của doanh nghiệp do những nguyên nhân khác như máy hỏng, hoả hoạn... Sản phẩm

hồng ngoài định mức cũng có thể sửa chữa được hoặc không sửa chữa được. Các khoản chi phí của sản phẩm hỏng không được hạch toán vào giá thành sản phẩm hoàn thành mà phải coi đó là những khoản chi phí thời kỳ được xử lý phù hợp với những nguyên nhân gây ra.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh là một đơn vị sản xuất, vì vậy việc tồn tại sản phẩm hỏng là điều không thể tránh khỏi. Do đó trong quá trình sản xuất công ty nên dự kiến một tỷ lệ sản phẩm hỏng.

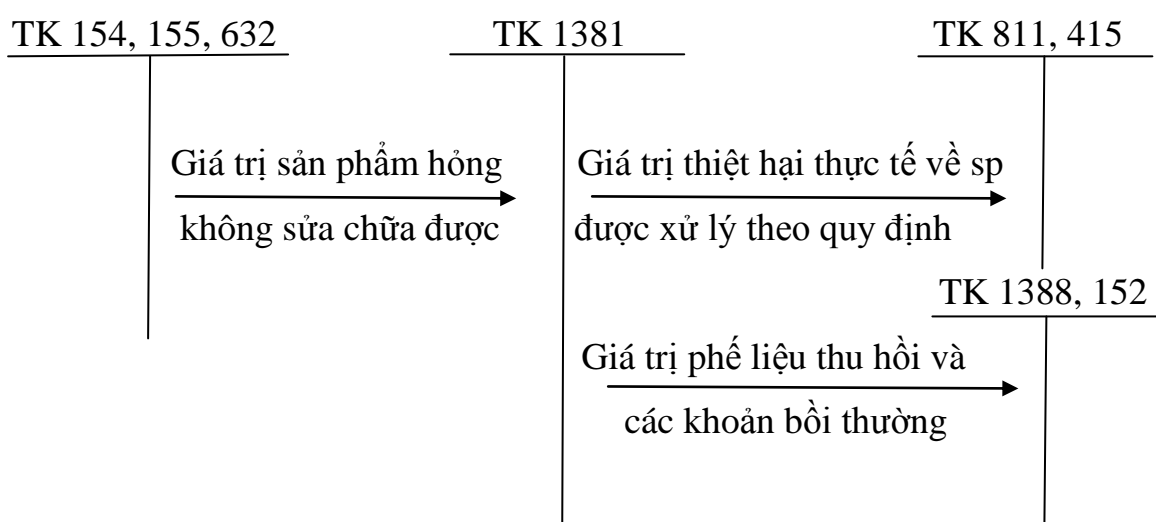
Thiết hại về sản phẩm hỏng trong định mức được tính như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Thiết hại về} \\
 \text{sản phẩm hỏng} \\
 \text{trong định mức}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị sản phẩm} \\
 \text{hỏng không} \\
 \text{sửa chữa được}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí sửa chữa} \\
 \text{sản phẩm hỏng} \\
 \text{có thể sửa chữa được}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị} \\
 \text{phế liệu thu hồi} \\
 \text{(Nếu có)}
 \end{array}$$

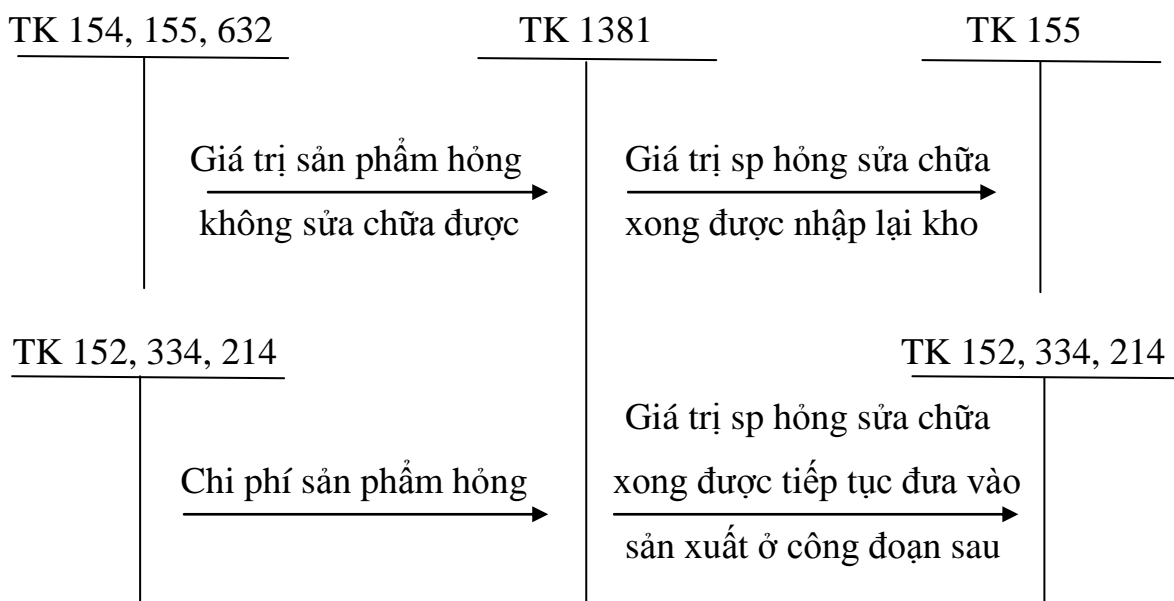
Phương pháp hạch toán: toàn bộ giá trị thiết hại về sản phẩm hỏng phải được theo dõi riêng theo từng loại sản phẩm hỏng trên 1 trong các tài khoản 154, 142, 1381. Đồng thời xác định nguyên nhân để có biện pháp xử lý phù hợp.

Đối với giá trị thiết hại của những sản phẩm hỏng ngoài định mức, kế toán phải theo dõi riêng đồng thời xem xét từng nguyên nhân gây ra sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý.

**Sơ đồ 3.2: Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng không sửa chữa được**



**Sơ đồ 3.3: Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng sửa chữa được**



**3.4.3.2. Thiệt hại ngừng sản xuất.**

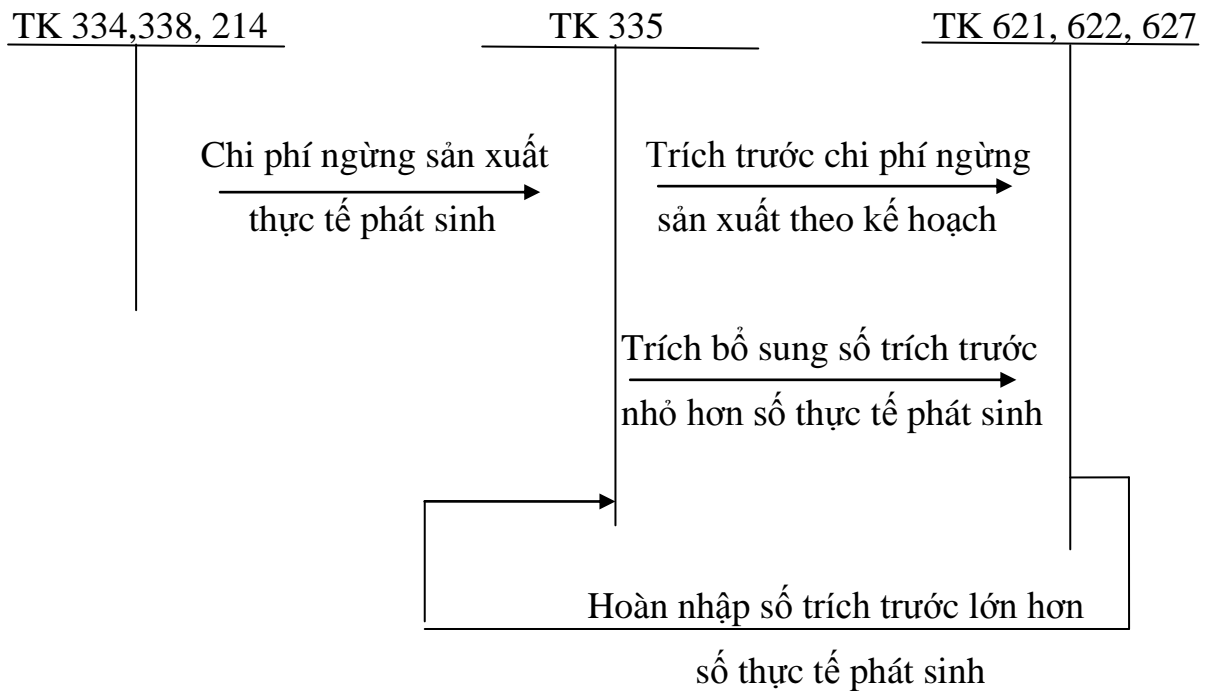
Trong quá trình hoạt động của công ty có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên nhiên liệu, thiếu năng lượng, thiên tai... Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, bảo đảm đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động quản lý... Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất không tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm nên về nguyên tắc không thể tính trong giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kỳ phải xử lý ngay trong kỳ kế toán.

Với những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán nên theo dõi ở TK 335. Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng.

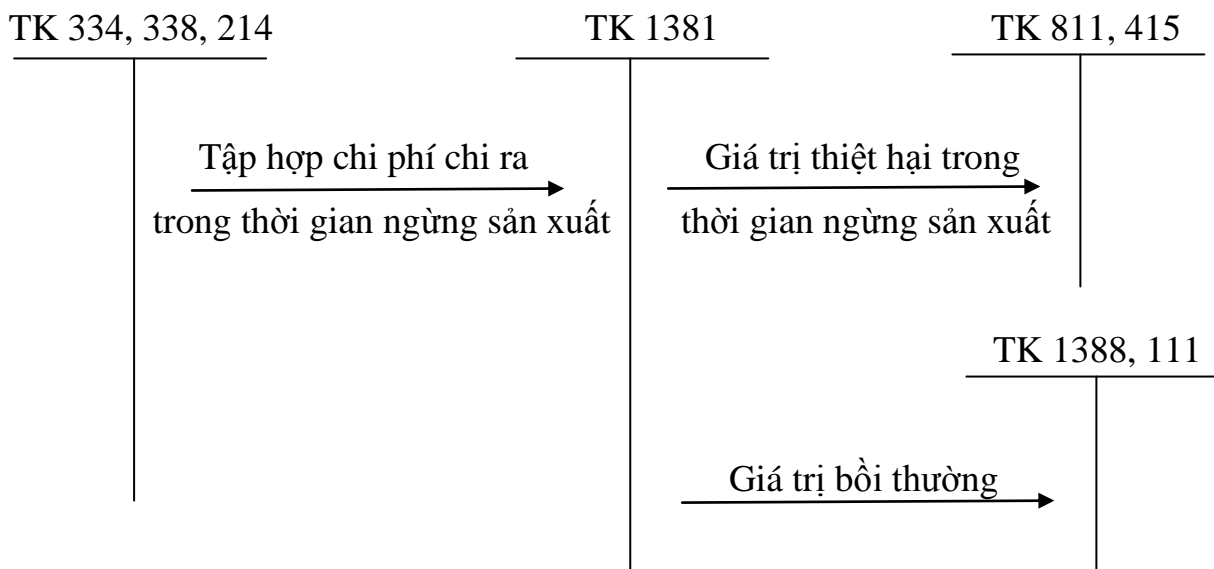
Với khoản thiệt hại về ngừng sản xuất đột xuất( khác)

$$\begin{aligned}
 & \text{Giá trị thiệt hại} && \text{Tổng giá trị} && \text{Giá trị phế liệu thu hồi và} \\
 & \text{thực tế về ngừng} & = & \text{thiệt hại về ngừng} & - & \text{các khoản được bồi} \\
 & \text{sản xuất} & & \text{sản xuất} & & \text{thường nếu có}
 \end{aligned}$$

**Sơ đồ 3.4: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất có kế hoạch**



**Sơ đồ 3.5: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch**



**3.4.4. Kiến nghị 4: giảm chi phí bảo quản nguyên vật liệu đầu vào tại công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản QN:**

Nguyên vật liệu của công ty là các loại thủy sản tươi sống, quá trình chế biến lại trải qua nhiều công đoạn sản xuất nên nguyên liệu dễ bị hư hỏng ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm. Đối với nguyên vật liệu cần làm ngay để tránh hư hỏng công ty phải có biện pháp khuyến khích cho công nhân làm thêm

giờ bằng việc trả thù lao lao động hợp lý. Cùng với việc mở rộng kho lạnh công ty nên xây dựng định mức dự trữ, định mức tiêu hao nguyên vật liệu ở từng công đoạn sản xuất, xác định mức dự trữ nguyên vật liệu hợp lý vừa đảm bảo cho hoạt động sản xuất diễn ra thường xuyên liên tục vừa góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Đặc biệt công ty không nên sử dụng các chất bảo quản độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe của người tiêu dùng để bảo quản nguyên liệu như: phân urê, hooc môn...

### ***3.4.5. Kiến nghị 5: về ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán tại công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản QN***

Tin học hoá hệ thống kế toán trong doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện giảm bớt khối lượng công việc, giảm bớt sổ sách kế toán và đặc biệt cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác tạo điều kiện cho công tác quản lý.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại thông tư 103/2005/TT- BTC của Bộ Tài Chính ký ngày 24/11/2005 về việc “hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán”. Hoặc công ty có thể đi mua phần mềm của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA
- Phần mềm kế toán SASINNOVA của công ty cổ phần SIS Việt Nam
- Phần mềm kế toán ACMAN của công ty cổ phần ACMAN
- Phần mềm kế toán EFFECT của công ty cổ phần EFFECT
- Phần mềm kế toán Bravo của công ty cổ phần Bravo

Khi thực hiện giải pháp này sẽ giúp cho việc xử lý và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng, kịp thời, chính xác và tiết kiệm được sức lao động, hiệu quả công việc cao tránh nhầm lẫn, sai sót đồng thời lưu trữ, bảo quản số liệu thuận lợi và an toàn.

## **3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN**

### ***3.5.1. Về phía Nhà nước***

Áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ trên thị trường cùng với khả năng còn



yếu của các doanh nghiệp trong nước đặt ra cho Nhà nước một vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Đó là làm thế nào để thực hiện tốt các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển.

Vì mục tiêu chung, Nhà Nước luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi cũng như tạo ra môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất nước. Luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách, đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

### ***3.5.2. Về phía các doanh nghiệp***

Với bề dày hơn 20 năm hoạt động, công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Trong những năm qua, công ty không ngừng đổi mới dây chuyền sản xuất, các trang thiết bị...nâng cao công tác quản lý, chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân có tay nghề và luôn quan tâm chăm lo đến đời sống của cán bộ công nhân viên.

Để đạt được quy mô sản xuất kinh doanh và quản lý như hiện nay là cả quá trình phấn đấu liên tục và lâu dài của các cán bộ công nhân viên và ban lãnh đạo công ty. Công ty luôn cố gắng tìm mọi biện pháp để hoà nhập bước đi của mình cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế đất nước. Nghiên cứu và vận dụng các công cụ quản lý kinh tế vào thực trạng sản xuất, tổ chức nghiên cứu thị trường... Cùng đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm, làm việc hiệu quả và gắn bó lâu dài với công ty là những điều kiện thuận lợi để thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán nói chung và bộ phận kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

## KẾT LUẬN

Hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp luôn trở thành một vấn đề được rất nhiều các nhà kinh doanh quan tâm. Việc tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất vào giá thành và xác định chính xác, kịp thời giá thành sản phẩm là cơ sở cho việc xác định kết quả kinh doanh, giúp nhà quản lý đưa ra các quyết định có hiệu quả.

Là một doanh nghiệp sản xuất, công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty là một khâu quan trọng không chỉ trong thực tiễn mà cả trong lý luận kinh tế. Trong thời gian thực tập tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh em đã đi sâu vào tìm hiểu tình hình thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Em nhận thấy rằng phần hành kế toán này đã được công ty thực hiện một cách nghiêm túc theo đúng quy định kế toán của Nhà Nước, vận dụng khá linh hoạt để phù hợp với tình hình hoạt động thực tế tại công ty. Cùng với tình hình thực tế và học hỏi kinh nghiệm của cán bộ nghiệp vụ của công ty, em đã mạnh dạn nêu ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh.

Mặc dù đã nỗ lực cố gắng nhưng do vốn kiến thức còn hạn hẹp, bước đầu áp dụng lý luận vào thực tiễn còn bỡ ngỡ nên bài khoá luận này không thể tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự bổ sung và góp ý của các thầy cô giáo để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Để thực hiện được khoá luận tốt nghiệp này, một lần nữa em xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đến thầy giáo Th.s Nguyễn Đức Kiên và các cán bộ phòng kế toán Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh đã giúp đỡ em trong việc định hướng xây dựng đề tài và đưa ra phương pháp luận cho bài khoá luận này.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

Sinh viên

**Đào Thị Oanh**

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu .....	1
2. Mục đích nghiên cứu của đề tài .....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài .....	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	2
5. Kết cấu của khóa luận. ....	2
<b>CHƯƠNG 1 Ý LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT</b> .....	3
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....	3
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	3
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	4
1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.....	5
1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí.....	5
1.4. Phân loại giá thành .....	6
1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành.....	6
1.4.2. Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí.....	6
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.....	7
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất .....	7
1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm .....	8
1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm .....	8
1.6. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất.....	9
1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp .....	9
1.6.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp.....	9
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm .....	10
1.7.1. Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp( Phương pháp giản đơn) .....	10
1.7.2. Tính giá thành theo phương pháp hệ số.....	11
1.7.3. Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ .....	12

1.7.4. Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng.....	12
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.....	13
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.....	14
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.....	15
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	15
1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức.....	15
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm.....	16
1.9.1. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	16
1.9.2. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	23
1.10. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.....	26
<b>CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN QUẢNG NINH.....</b>	<b>31</b>
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN.....	31
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Quảng Ninh.....	31
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN.....	33
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Quảng Ninh.....	34
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN.....	37
2.2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN.....	41
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty Cổ phần XNK Thủy	

<i>Sản QN</i> .....	41
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN.....	42
2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Cổ phần XNK Thủy Sản QN.....	43
2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN.....	44
<b>CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC ...</b>	<b>77</b>
<b>KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN QUẢNG NINH.....</b>	<b>77</b>
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh .....	77
3.1.1. <i>Những ưu điểm trong tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh ở công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh. ....</i>	<i>77</i>
3.1.2. <i>Một số tồn tại cần hoàn thiện trong kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty .....</i>	<i>79</i>
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN .....	80
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy Sản Quảng Ninh.....	81
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy Sản QN.....	82
3.4.1. <i>Kiến nghị 1: về đối tượng tính giá thành sản phẩm.....</i>	<i>82</i>
3.4.2. <i>Kiến nghị 2: về việc trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất: .....</i>	<i>82</i>
3.4.3. <i>Kiến nghị 3: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất.....</i>	<i>84</i>
3.4.4. <i>Kiến nghị 4: giảm chi phí bảo quản nguyên vật liệu đầu vào tại công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản QN:.....</i>	<i>87</i>

3.4.5. Kiến nghị 5: về ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán tại công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản QN .....	88
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần XNK Thủy Sản QN .....	88
3.5.1. Về phía Nhà nước .....	88
3.5.2. Về phía các doanh nghiệp .....	89
<b>KẾT LUẬN</b> .....	90